



BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ III/2014



Australian Government

Aid Program

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế Việt Nam đang bước vào thời kỳ quan trọng của cải cách. Môi trường kinh tế vĩ mô đã phần nào ổn định hơn, song khó khăn trong hoạt động sản xuất – kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp còn hiện hữu. Nhu cầu cải cách trở nên rõ nét nhằm hướng tới phát triển nhanh và bền vững trong trung và dài hạn. Tuy nhiên, mục tiêu chính sách dường như quá nhiều, bao gồm cả thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tái cơ cấu trên các lĩnh vực, ổn định kinh tế vĩ mô, xử lý nợ xấu và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong khi đó, cả nguồn lực, động lực, ưu tiên và ý chí cải cách chưa đáp ứng yêu cầu. Chính vì vậy, Việt Nam cần có các phân tích vấn đề kinh tế vĩ mô đủ sâu nhằm giúp cân nhắc các ưu tiên và lộ trình cải cách phù hợp.

Báo cáo kinh tế vĩ mô quý III/2014 được thực hiện với các mục tiêu: (i) cập nhật diễn biến kinh tế vĩ mô và điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô trong quý III năm 2014, kèm theo những phân tích và nhận định của chuyên gia; (ii) đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô trong quý IV/2014; và (iii) đưa ra các kiến nghị đối với điều hành chính sách kinh tế vĩ mô trong quý IV/2014 và các năm tiếp theo phù hợp với yêu cầu cải cách ở Việt Nam. Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Dự án Hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (RCV) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án RCV, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực trong quá trình hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án RCV thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của Tiến sỹ Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Trần Bình Minh và Đinh Thu Hằng. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Tiến sỹ Lê Tất Phương và Nguyễn Mạnh Hà.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Quốc gia Dự án RCV

MỤC LỤC

NỘI DUNG TÓM TẮT	i
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ III/2014.....	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới.....	1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước	2
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ TRIỂN VỌNG.....	4
1. Tình hình kinh tế vĩ mô trong quý III.....	4
1.1. Tăng trưởng kinh tế	4
1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát	6
1.3. Diễn biến tiền tệ.....	7
1.4. Tình hình đầu tư.....	10
1.5. Tình hình thương mại	11
1.6. Diễn biến thu chi ngân sách.....	12
1.7. Xử lý nợ xấu	13
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô	15
III. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH VÀ KIẾN NGHỊ	17
1. Điềm lại một số điều chỉnh chính sách quan trọng trong quý III.....	17
1.1. Chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất – kinh doanh.....	17
1.2. Chính sách tiền tệ.....	17
1.3. Chính sách tài khóa.....	18
1.4. Chính sách thương mại	18
1.5. Chính sách quản lý thị trường và giá cả	19
1.6. Chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài	20
1.7. Phối hợp điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô.....	20
2. Một số kiến nghị chính sách.....	20
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	25
PHỤ LỤC SỐ LIỆU.....	26

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Tình hình và triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới	1
Bảng 2: Lãi suất huy động phổ biến của các NHTM.....	7
Bảng 3: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM	7
Bảng 4: Diễn biến thu chi Ngân sách Nhà nước, 2007-2014	13
Bảng 5: Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô: Quý IV và cả năm 2014 (%).....	15

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Giá vàng thế giới.....	1
Hình 2: Giá dầu thô và lương thực thế giới	1
Hình 3: Tỷ giá USD so với một số đồng tiền chủ chốt.....	2
Hình 4: Tốc độ tăng GDP (%)	4
Hình 5: Tăng trưởng của các khu vực (%).....	4
Hình 6: Cơ cấu GDP, Q1/2007-Q3/2014 (%).....	4
Hình 7: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2014 (%).....	5
Hình 8: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2014.....	5
Hình 9: Diễn biến GDP hàng quý so với xu thế (tỷ VNĐ).....	5
Hình 10: Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản (%)	6
Hình 11: Diễn biến lạm phát hàng tháng, 2011-2014.....	6
Hình 12: Tốc độ tăng M2 và dư nợ tín dụng các tháng	8
Hình 13: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2012-9/2014.....	9
Hình 14: Diễn biến tỷ giá hữu hiệu thực.....	9
Hình 15: Đầu tư so với GDP.....	10
Hình 16: Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế.....	10
Hình 17: Thu hút và thực hiện FDI.....	11
Hình 18: Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại, 2011-2014 (tỷ USD).....	11
Hình 19: Tương quan nhập khẩu và tổng mức bán lẻ hàng hóa – doanh thu dịch vụ tiêu dùng	12
Hình 20: Đóng góp của khu vực FDI vào thương mại và GDP.....	12
Hình 21: Tỷ lệ nợ xấu do Ngân hàng Nhà nước công bố, 2013-9/2014 (%).....	14
Hình 22: Diễn biến chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá.....	16

DANH MỤC CÁC HỘP

Hộp 1: Một số vấn đề chính sách cần trao đổi.....	23
---	----

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
IFS	Thông kê tài chính quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
KHHĐ	Kế hoạch hành động
NHTM	Ngân hàng thương mại
NSNN	Ngân sách Nhà nước
PMI	Chỉ số quản lý mua hàng
RCEP	Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
SPS	Các biện pháp kiểm dịch động thực vật
TBT	Rào cản kỹ thuật đối với thương mại
TCTK	Tổng cục Thống kê
TPP	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
TTIP	Hiệp định Thương mại và Đầu tư xuyên Đại Tây Dương
VAMC	Công ty Quản lý tài sản Việt Nam

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Trong Quý III, thế giới tiếp tục chứng kiến những diễn biến kinh tế và chính trị phức tạp. Tranh chấp lãnh hải ở châu Á gia tăng; chiến sự ở Trung Đông; căng thẳng leo thang giữa Nga với phương Tây tác động đáng kể đến kinh tế - thương mại ở các nước này và nền kinh tế thế giới.
2. Các nền kinh tế chủ chốt phục hồi chậm và không đều. Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu chỉ đạt 3,3% năm 2014, trước khi phục hồi rõ hơn vào năm 2015. Thương mại thế giới tăng trưởng khá. Các cam kết tự do hóa thương mại ngày càng sâu sắc hơn. Cải cách cơ cấu được thúc đẩy hướng tới phục hồi và tái cấu trúc kinh tế.
3. Bối cảnh kinh tế trong nước có một số điểm đáng lưu ý. Tăng trưởng kinh tế được cải thiện. Lạm phát thấp hơn nhiều so với mục tiêu cả năm 2014 (7,0%). Các nỗ lực tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu DNNN và hệ thống NHTM có phần sâu sắc hơn. Các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục quan tâm đến thị trường Việt Nam.
4. Ở trong nước, GDP tăng 6,4% trong quý III và 5,6% trong 9 tháng đầu năm (so với cùng kỳ 2013). Tăng trưởng GDP trong quý III cao hơn gần 1 điểm phần trăm so với quý II. Tăng trưởng GDP năm 2014 có thể đạt kế hoạch (5,8%).
5. Tăng trưởng nhanh hơn trong quý III chủ yếu là nhờ khu vực công nghiệp - xây dựng (đạt 8,3% so với cùng kỳ 2013). Tỷ trọng các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GDP đều tăng nhẹ.
6. Tăng trưởng kinh tế trong quý III chưa đi kèm với cải thiện niềm tin về chất lượng hoạt động sản xuất - kinh doanh. Giá trị gia tăng của công nghiệp còn tăng nhanh hơn chỉ số phát triển công nghiệp. Vai trò của khai khoáng (dầu thô và than) khá rõ nét. Tiêu thụ hàng công nghiệp chế tạo và số đơn hàng xuất khẩu mới tăng chậm. Tích lũy tài sản chậm.
7. Chỉ số giá tiêu dùng tăng chậm, mức tăng trong 10 tháng đầu năm là 2,4%. Lạm phát ổn định hơn và thấp hơn cùng kỳ năm 2012 và 2013. Tăng giá chủ yếu diễn ra ở các nhóm hàng lương thực - thực phẩm, giáo dục, và thuốc và dịch vụ y tế.
8. Lãi suất huy động VNĐ ổn định và thấp hơn trần cho phép. Lãi suất cho vay giảm 0,5-1,5 điểm phần trăm/năm so với cuối năm 2013. Đến 30/9, tăng trưởng tín dụng lũy kế là 7,26%. Chênh lệch lãi suất USD-VNĐ khiến tín dụng ngoại tệ tăng mạnh (10,9% trong 7 tháng đầu năm). Hoạt động cho vay còn khó khăn do: (i) doanh nghiệp gặp khó khăn về đầu ra, tài sản thế chấp và quan ngại về triển vọng đầu tư; (ii) NHTM đang trong quá trình tái cơ cấu nợ và gặp áp lực từ mất cân đối huy động - cho vay ngoại tệ; (iii) thiếu chính sách mang tính thị trường để hạ lãi suất cho vay; iv) tác động chèn lấn từ việc phát hành Trái phiếu Chính phủ.
9. Tỷ giá VNĐ/USD tại NHTM và thị trường tự do giảm từ giữa tháng 7. Từ tháng 8, tỷ giá ổn định hơn, chủ yếu do Ngân hàng Nhà nước nâng giá mua vào USD và các NHTM mua vào USD để đóng trạng thái âm. Tính cả tương quan giá trong nước và nước ngoài trong quý III, hàng Việt Nam rẻ đi so với hàng nước ngoài.
10. Thị trường vàng trong nước không có nhiều biến động về cung và cầu. Giao dịch hạn chế do các NHTM hoàn tất đóng trạng thái huy động vàng và đang giảm trạng

thái cho vay vàng. Chênh lệch giá trong nước và giá quốc tế (quy đổi) ở mức cao và ít thay đổi, khoảng trên dưới 4 triệu đồng/lượng.

11. Tỷ lệ đầu tư so với GDP giảm so với các năm trước. Đầu tư công vẫn là trụ cột để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vốn đăng ký của các dự án FDI đạt 4,3 tỷ USD trong quý III và 2,5 tỷ USD trong tháng 10, tăng nhẹ so với các quý trước. Vốn thực hiện trong quý III và tháng 10 lần lượt đạt 3,2 tỷ USD và 1,3 tỷ USD, tương đương 2 quý đầu năm. FDI vào bất động sản đã tăng trở lại.
12. Xuất khẩu và nhập khẩu tăng lần lượt 12,1% và 11,2% trong 10 tháng đầu năm (so với cùng kỳ năm 2013). Tốc độ tăng chậm lại so với quý I và quý II, và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2013. Xuất khẩu tăng chủ yếu do tăng lượng hàng. Các sản phẩm chính là hàng công nghiệp chế biến, lắp ráp, dầu thô và thủy hải sản, chủ yếu sang các thị trường Hoa Kỳ, EU và ASEAN. Hàng nhập khẩu có vai trò ngày càng tăng đối với bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong nước. Trung Quốc, ASEAN và Hàn Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhập khẩu.
13. Khu vực FDI chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu (67,0%), nhập khẩu (56,6%) và xuất siêu. Khu vực này dựa nhiều vào các nguyên, nhiên liệu nhập khẩu cho sản xuất xuất khẩu. Đóng góp của FDI vào GDP còn chưa tương xứng với quy mô thương mại.
14. Thu NSNN đạt 81,3% dự toán, tương đương 23,8% GDP. Thu NSNN cả năm có thể sẽ vượt dự toán. Chi NSNN theo đúng tiến độ, tổng chi 9 tháng đầu năm bằng 75,8% dự toán, tương đương 26,9% GDP. Tỷ lệ chi NSNN so với GDP giảm khá nhanh.
15. Tỷ lệ nợ xấu giảm còn 3,9% trong tháng 9, thấp hơn so với mức 4,2% vào cuối tháng 6. Đến cuối tháng 9, khoảng 53,6% số nợ xấu đã được xử lý thông qua thu nợ, bán phát mại tài sản đảm bảo, bán nợ, cơ cấu lại nợ và sử dụng dự phòng rủi ro. Nợ xấu là một vấn đề phức tạp và quá trình xử lý nợ xấu hiện còn có nhiều ý kiến, nhận định khác nhau.
16. Về triển vọng kinh tế cho Quý IV và cả năm 2014, kết quả dự báo cho thấy lạm phát (4,61%) thấp hơn so với mục tiêu đề ra. Cán cân thương mại cả năm 2014 đạt thặng dư (1 tỷ USD), song thấp hơn lũy kế 3 quý đầu năm. Tăng trưởng xuất khẩu chưa có nhiều cải thiện trong quý IV (15,72%). Tăng trưởng kinh tế cả năm 2014 dự báo ở mức 5,9%.
17. Kinh tế vĩ mô ổn định và đang được củng cố, tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu phục hồi, niềm tin của thị trường đang khôi phục. Trong bối cảnh ấy, ưu tiên chính sách nên tập trung hơn vào cải thiện môi trường kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tự do hóa thị trường, tạo thuận lợi cho kinh doanh, khuyến khích và cải thiện năng lực công nghệ gắn với tăng năng suất bền vững. Đây cũng chính là thời điểm thuận lợi để khuyến khích, khơi dậy sự hứng khởi kinh doanh. Theo đó, khu vực doanh nghiệp sẽ có thêm động lực và cơ hội phát triển, giúp đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả cạnh tranh của nền kinh tế. Các kiến nghị chính sách tiền tệ, tài khóa, thương mại, FDI, v.v. trong Báo cáo điều cụ thể hóa hướng chính sách này.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ III/2014

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

- Trong Quý III, thế giới tiếp tục chứng kiến những diễn biến kinh tế và chính trị phức tạp. Tranh chấp lãnh hải ở châu Á gia tăng. Chiến sự ở Trung Đông, căng thẳng leo thang giữa Nga với phương Tây có tác động đáng kể đến kinh tế - thương mại ở các nước này và nền kinh tế thế giới.

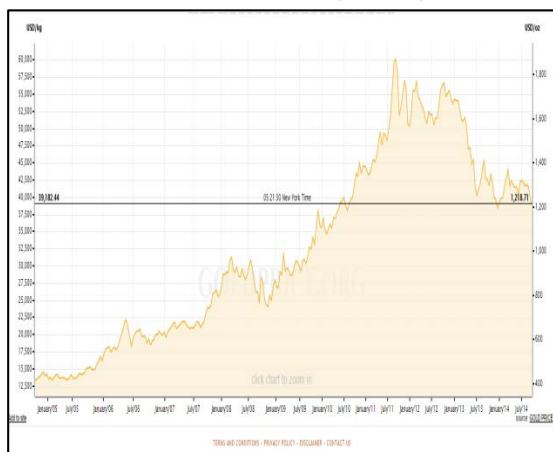
Bảng 1: Tình hình và triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

	2013		2014		2015
	Quý IV	Cả năm	Quý IV	Cả năm	
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	3,7	3,3	3,1	3,3	3,8
Các nước phát triển	2,2	1,4	1,7	1,8	2,3
<i>Hoa Kỳ</i>	3,1	2,2	3,1	2,2	3,1
<i>Nhật Bản</i>	2,4	1,5	0,6	0,9	0,8
<i>Khu vực đồng Euro</i>	0,5	-0,4	0,8	0,8	1,3
Các nước đang phát triển và mới nổi	5,1	4,7	4,5	4,4	5,0
Các nước đang phát triển châu Á	6,7	6,6	6,6	6,5	6,6
<i>Trung Quốc</i>	7,7	7,7	7,5	7,4	7,1
<i>ASEAN-5</i>	4,7	5,2	5,8	4,7	5,4
Thương mại thế giới (tốc độ tăng: %)	-	3,8	-	3,8	5,0
Giá hàng phi nhiên liệu (% tăng theo USD)	-2,9	-1,2	-4,3	-3,0	-4,1

Nguồn: Ước tính và dự báo của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF, Tháng 10/2014).

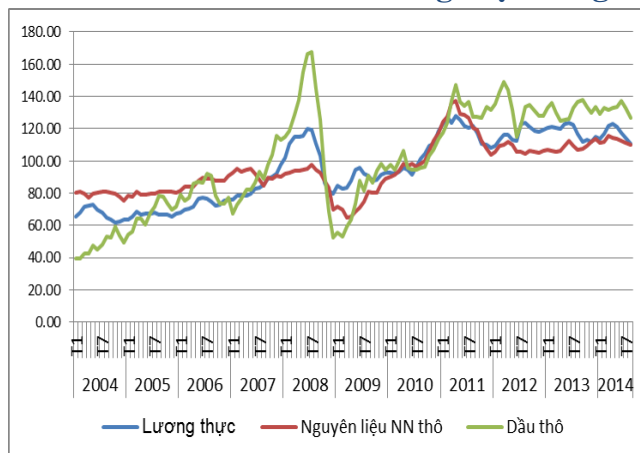
- Các nền kinh tế chủ chốt phục hồi chậm và không đều (Bảng 1). Nhóm nước đang phát triển và mới nổi tăng trưởng chậm hơn. Giá hàng hóa giảm nhẹ (Hình 1; Hình 2). USD lên giá so với các đồng tiền chủ chốt (Hình 3). Các nhà đầu tư thận trọng hơn trong đầu tư vào các nền kinh tế đang phát triển. Nhiều nền kinh tế phải tập trung vào ứng phó với các cú sốc về dòng vốn, thiên tai, giá cả, v.v.

Hình 1: Giá vàng thế giới



Nguồn: Goldprice.org

Hình 2: Giá dầu thô và lương thực thế giới

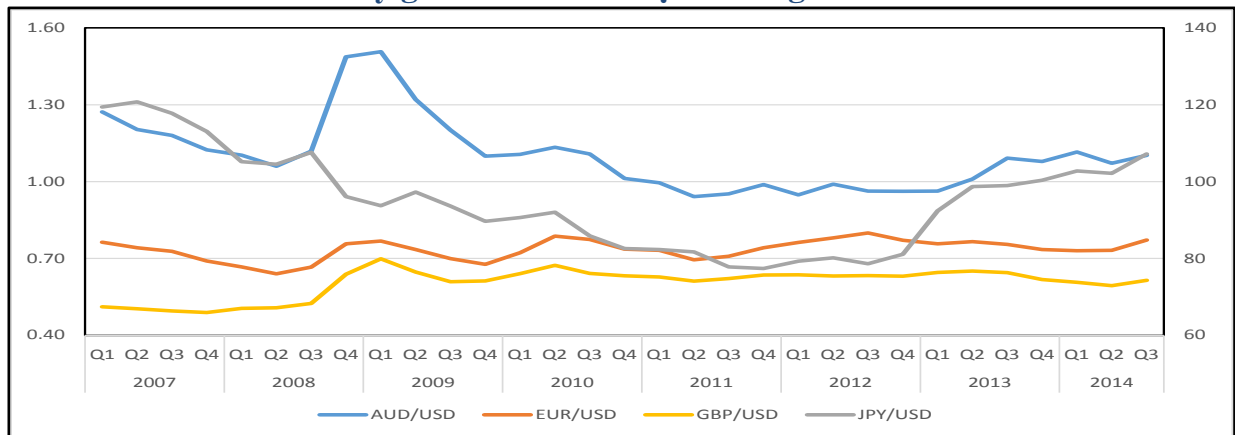


Nguồn: Thống kê tài chính quốc tế (IFS).

- Tăng trưởng kinh tế dự báo sẽ phục hồi rõ hơn vào năm 2015. Kinh tế Hoa Kỳ vẫn là đầu tàu chính. Quá trình phục hồi ở khu vực EU còn mong manh. Nhật Bản và Trung Quốc có thể tăng trưởng chậm hơn. Giá hàng hóa dự báo tiếp tục giảm. Rủi

ro với giá dầu vẫn hiện hữu do tranh chấp và chiến sự ở nhiều nơi, giảm cầu ở châu Á, v.v. Đà lên giá của USD so với các đồng tiền chủ chốt sẽ chậm lại.

Hình 3: Tỷ giá USD so với một số đồng tiền chủ chốt



Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

Ghi chú: Tỷ giá Yên Nhật so với USD thể hiện ở trục phải.

4. Thương mại thế giới tiếp tục tăng trưởng khá. Xu hướng này dự báo vẫn tiếp diễn nhờ các cam kết tự do hóa thương mại cấp khu vực và nhiều bên. Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) vào giai đoạn đàm phán cuối cùng. ASEAN và 6 nước đối tác đang thúc đẩy đàm phán Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực (RCEP). ASEAN cũng đẩy nhanh chuẩn bị cho việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015.
5. Cải cách cơ cấu được thúc đẩy hướng tới phục hồi và tái cấu trúc kinh tế. Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi (G20) ra thông điệp vào tháng 9 về thúc đẩy tăng trưởng thêm 1,8 điểm phần trăm và tạo việc làm. Kèm theo thông điệp này là các đề xuất về cơ sở hạ tầng, cải cách tài chính và hội nhập trong lĩnh vực thuế. Chiến lược tăng trưởng chú trọng đến các yếu tố bền vững, sáng tạo và có phạm vi rộng hơn.

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

6. Tăng trưởng kinh tế quý III (6,4%) cao hơn so với các quý đầu năm, nhưng còn có quan ngại về tính bền vững. Thu hút và giải ngân đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chậm hơn sau những sự cố vào tháng 5. Nhập khẩu tăng chậm hơn. Khả năng bố trí vốn, giải ngân và hiệu quả đầu tư công chậm được cải thiện.
7. Mức tăng giá tiêu dùng lần lượt là 2,25% và 2,36% trong quý III và 10 tháng đầu năm, thấp hơn rất nhiều so với mục tiêu cả năm 2014 (7,0%). Bối cảnh này khiến xu hướng nới lỏng tiền tệ và tài khóa trở nên rõ hơn. Áp lực đối với lạm phát hiện hữu chủ yếu từ tăng giá dịch vụ cơ bản, tăng lương tối thiểu, v.v.
8. Tư duy điều hành tổng cầu vẫn chi phối chính sách kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, các cải cách về phía cung và ở cấp vi mô được cân nhắc nhiều hơn. Các điều chỉnh chính sách tập trung hơn vào tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh thông qua đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm lãi suất, tăng cường tiếp cận tín dụng, cấp điện, v.v.
9. Một số định hướng cải cách tiếp tục được cụ thể hóa. Các hướng chính là cải thiện hiệu quả vận hành và cạnh tranh trên các thị trường, khuôn khổ pháp lý cho đầu tư – kinh doanh, kỷ luật đầu tư công, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM).

10. Các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục quan tâm đến thị trường Việt Nam. Quá trình tái cơ cấu kinh tế, cổ phần hóa DNNN và khó khăn trong hoạt động sản xuất – kinh doanh cũng là cơ hội để các nhà đầu tư nước ngoài mua lại doanh nghiệp trong nước.

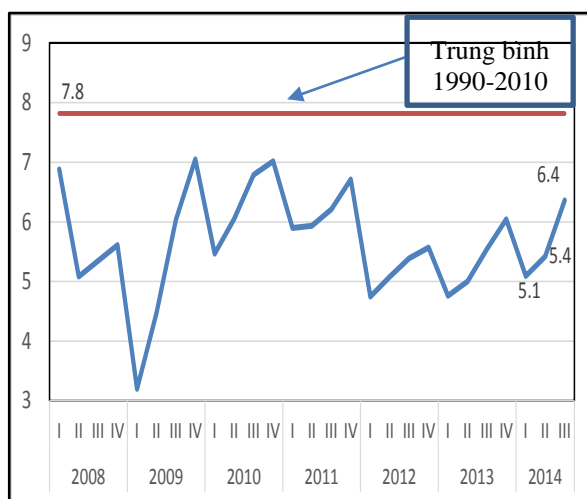
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ TRIỂN VỌNG

1. Tình hình kinh tế vĩ mô trong quý III

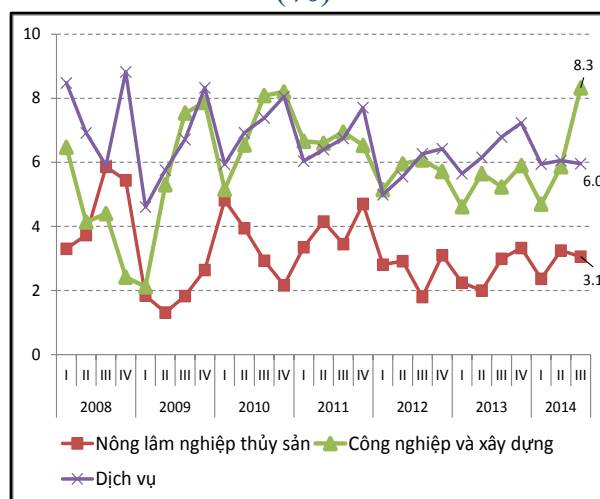
1.1. Tăng trưởng kinh tế

11. GDP quý III (6,4%) tăng cao hơn so với cùng kỳ 2 năm trước. Mức tăng trưởng này cao hơn gần 1 điểm phần trăm so với quý II. Tăng trưởng GDP 9 tháng đầu năm đạt 5,6%. Tăng trưởng GDP cả năm 2014 có thể đạt kế hoạch (5,8%). Tuy nhiên, mức tăng trưởng này thấp hơn nhiều so với trung bình giai đoạn 1990-2010. Đây một phần là hệ quả của việc ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô và thiếu các cải cách về phía cung trong nhiều năm qua.

Hình 4: Tốc độ tăng GDP (%)



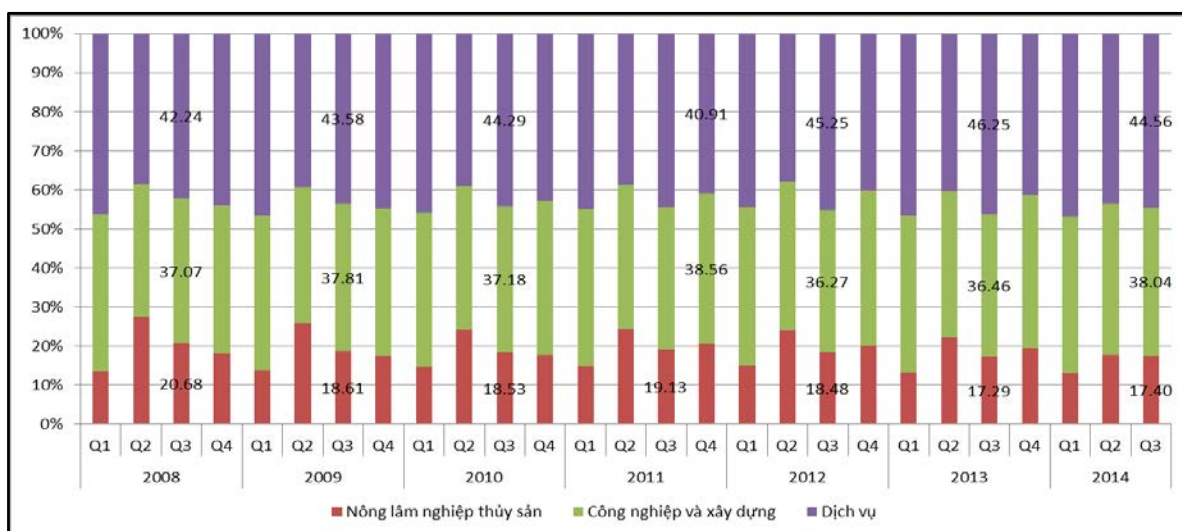
Hình 5: Tăng trưởng của các khu vực (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

12. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng nhanh nhất, đạt 8,3% so với cùng kỳ 2013. Giá trị gia tăng của công nghiệp tăng tới 8,2%. Tỷ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ đều tăng nhẹ (Hình 6). Tăng trưởng ngành dịch vụ chậm lại, chủ yếu ở các ngành bất động sản, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.

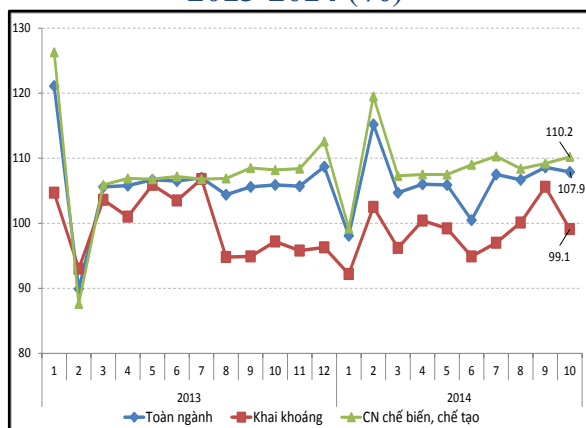
Hình 6: Cơ cấu GDP, Q1/2007-Q3/2014 (%)



Nguồn: TCTK.

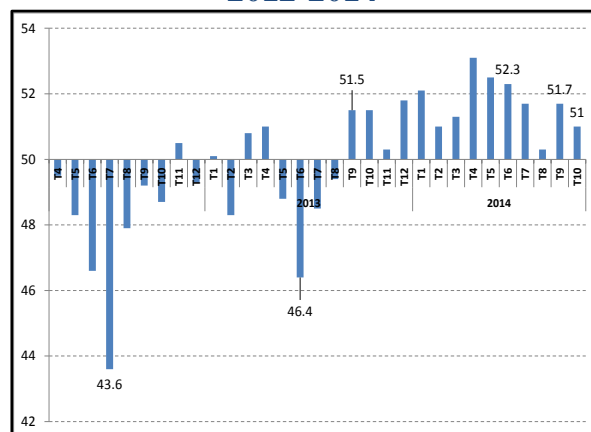
13. Tăng trưởng kinh tế trong quý III chưa đi kèm với cải thiện niềm tin về chất lượng hoạt động sản xuất – kinh doanh. Giá trị gia tăng của công nghiệp còn tăng nhanh hơn chỉ số phát triển công nghiệp. Vai trò của khai khoáng (dầu thô và than) khá rõ nét.¹ Tiêu thụ hàng công nghiệp chế tạo và số đơn hàng xuất khẩu mới tăng chậm. Tồn kho hàng công nghiệp chế tạo tăng nhanh hơn so với cùng kỳ 2013. PMI tăng chưa vững chắc. Tăng trưởng dịch vụ 9 tháng đầu năm thấp hơn cùng kỳ 2013 mặc dù tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng nhanh hơn.²

Hình 7: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2014 (%)



Nguồn: TCTK.

Hình 8: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2014

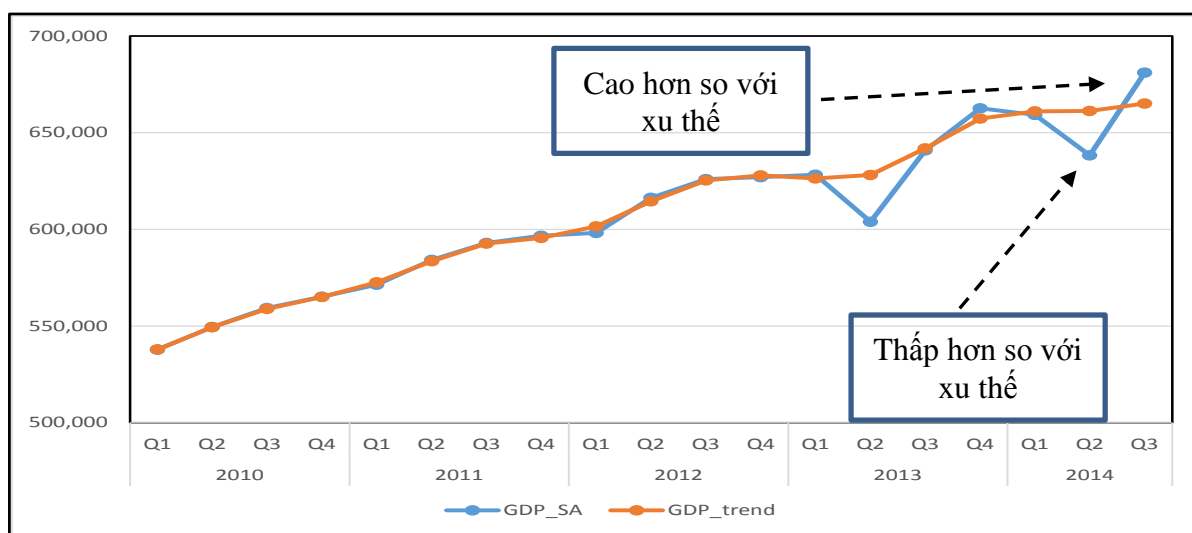


Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

14. GDP quý III đã cao hơn xu thế trung hạn, trái ngược với các quý I-II. Diễn biến này có hàm ý là các cải cách về môi trường kinh doanh, thủ tục hành chính, v.v. trong quý III chưa có tác động ngay đối với xu thế tăng trưởng.

Hình 9: Diễn biến GDP hàng quý so với xu thế (tỷ VNĐ)



Nguồn: Phân tích của nhóm tác giả.

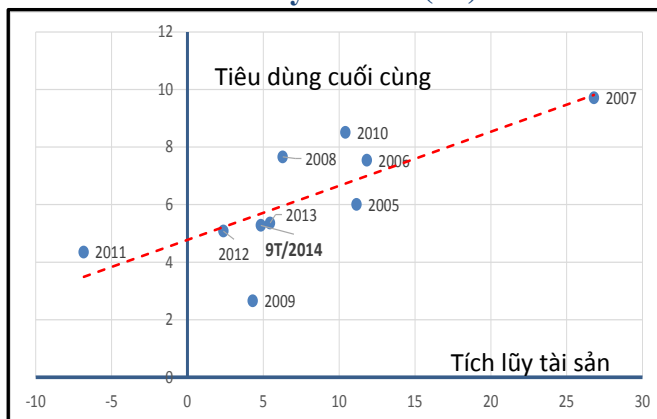
Ghi chú: GDP_SA: GDP đã điều chỉnh mùa vụ; GDP_trend: xu thế GDP.

¹ 9 tháng đầu năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có doanh thu đạt 119,5% kế hoạch 9 tháng, đóng góp vào NSNN vượt 24% kế hoạch 9 tháng. Sản xuất than của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, nộp ngân sách tăng 10%, doanh thu từ than tăng 12%,

² Mức tăng (loại trừ tăng giá tiêu dùng) trong 9 tháng đầu 2013 và 2014 lần lượt là 5,3% và 6,2%.

15. Quá trình phục hồi tăng trưởng GDP phần nào bị hạn chế do tổng tích lũy tài sản tăng chậm. Tích lũy tài sản chỉ tăng 4,8% trong 9 tháng đầu năm (so với cùng kỳ 2013). Mức tăng này thấp hơn so với nhiều năm trước.³ Hoạt động đầu tư, sản xuất sẽ còn gặp khó khăn.

Hình 10: Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản (%)

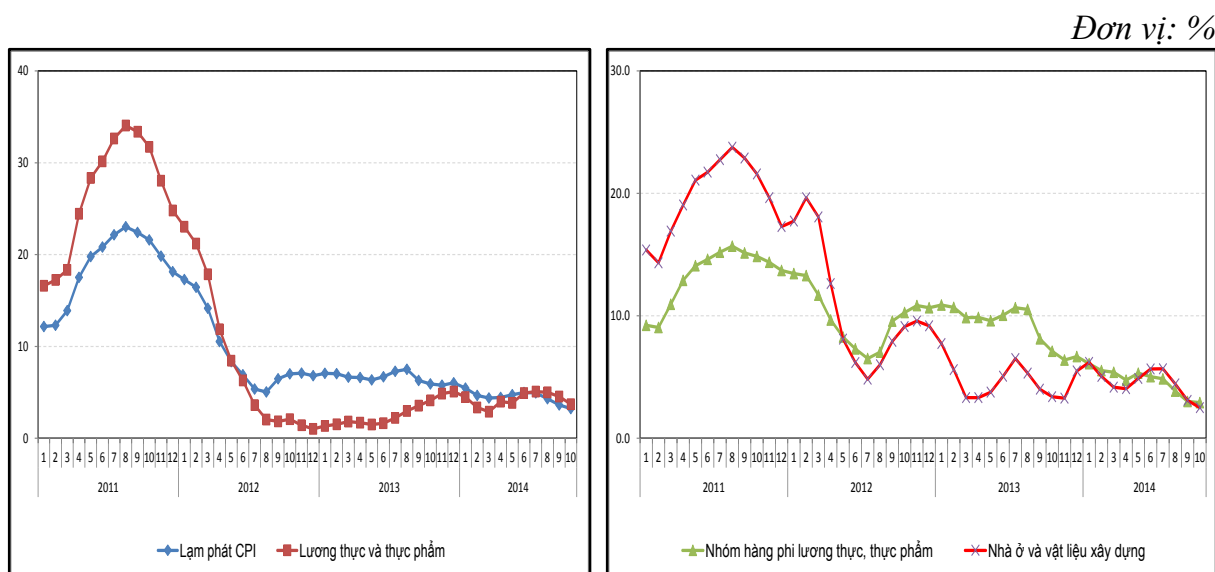


16. Khu vực doanh nghiệp còn khó khăn. Trong 10 tháng đầu năm, hơn 54,3 nghìn doanh nghiệp phải giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động (tăng 9,3% so với cùng kỳ 2013), số thành lập mới là hơn 60 nghìn (giảm 6,5%); 213 nghìn doanh nghiệp kê khai lỗ không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp. Số lao động trong các doanh nghiệp thành lập mới giảm 0,2% so với cùng kỳ 2013. Số doanh nghiệp phục hồi, trở lại hoạt động tăng 10,7%. Số lượng và tổng vốn của doanh nghiệp thành lập mới trong quý III giảm lần lượt 16,3% và 32,7% so với quý II/2014.⁴ Phần lớn doanh nghiệp bị giải thể, tạm ngừng hoạt động là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

17. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng chậm, đạt 2,4% trong 10 tháng đầu năm. Lạm phát nhìn chung ổn định và thấp hơn cùng kỳ 2012 và 2013. Mức tăng giá thấp hơn nhiều so với kế hoạch cả năm 2014 (7,0%). Tăng giá chủ yếu diễn ra ở các nhóm hàng lương thực – thực phẩm, giáo dục, và thuốc và dịch vụ y tế.

Hình 11: Diễn biến lạm phát hàng tháng, 2011-2014



Nguồn: TCTK.

Ghi chú: Lạm phát được tính so với cùng kỳ năm trước.

³ Trung bình 6,6%/năm trong giai đoạn 2007-2013. Chi tiết các năm xem Hình 10.

⁴ Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh.

18. Lạm phát thấp trong quý III do các nhân tố “chi phí đẩy” và “câu kéo” đồng thời ở mức thấp. Về phía cầu, tiêu dùng dân cư chỉ tăng 5,1% so với cùng kỳ 2013. Tổng phương tiện thanh toán tăng chậm hơn quý II do trung hòa hóa khi mua lại ngoại tệ. Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam có phần chậm hơn so với các quý trước.
19. Các nhân tố “chi phí đẩy” cũng ít gây áp lực lạm phát. Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam giảm lần lượt 0,4% và 0,2% trong quý. Tỷ giá VNĐ/USD khá ổn định. Giá bán lẻ xăng dầu chủ yếu có xu hướng giảm. Kỳ vọng từ việc tăng lương tối thiểu ở một số khu vực chưa có tác động rõ rệt đối với giá cả. Tác động lớn nhất là từ tăng giá dịch vụ khám chữa bệnh và học phí.

1.3. Diễn biến tiền tệ

20. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước (Bảng 2). Nguyên nhân chủ yếu do: (i) sức ép thanh khoản với các NHTM là không lớn; và (ii) các kênh đầu tư khác (như vàng, ngoại tệ, bất động sản) chưa cạnh tranh nhiều về nguồn vốn.

Bảng 2: Lãi suất huy động phổ biến của các NHTM

Đơn vị tính: %/năm

	Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	6-12 tháng	Trên 12 tháng
VND	0,8-1,0	5,0-6,0	6,0-7,5	7,5-8,1
USD	Tỷ chức: 0,25 Dân cư: 1,0			

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

21. Lãi suất cho vay giảm nhẹ: mức giảm là 0,5 điểm phần trăm/năm so với quý II và 0,5-1,5 điểm phần trăm/năm so với cuối năm 2013. Vẫn còn 4,3% các khoản vay có lãi suất trên 15%/năm.

Bảng 3: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM

Đơn vị tính: %/năm

	Đối tượng	Ngắn hạn	Trung, dài hạn
NHTM Nhà nước	VNĐ: - Sản xuất kinh doanh thông thường	9,0-10,0	10,5-11,5
	- Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao	7,0-8,0	10,0-11,0
	USD:	3,0-4,5	5,5-6,5
NHTM cổ phần	VNĐ: - Sản xuất kinh doanh thông thường	9,5-10,0	11,0-12,0
	- Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao	8,0	10,0-12,0
	USD:	4,5-6,0	6,0-7,0

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

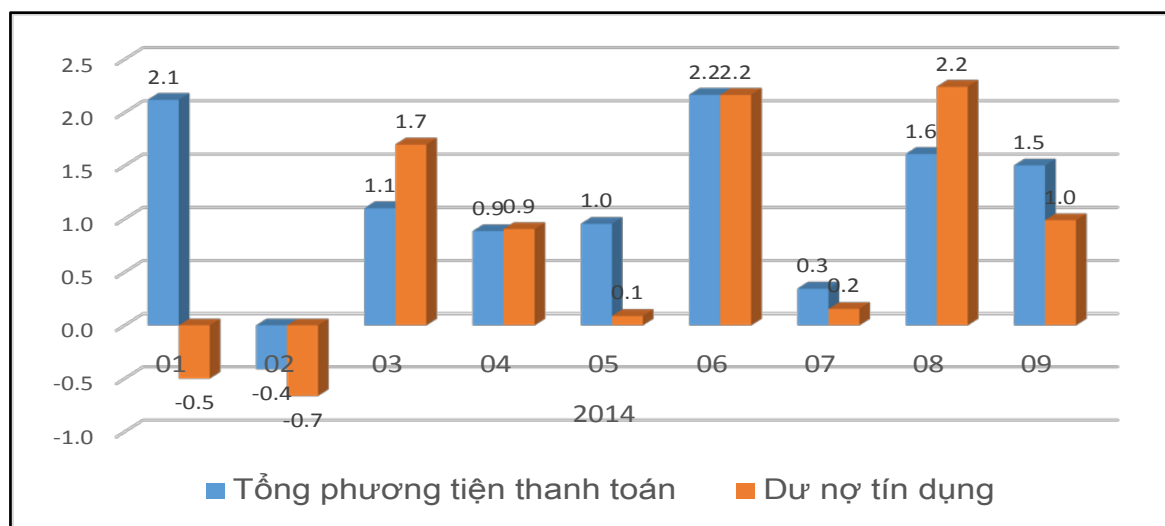
22. Lãi suất cho vay giảm chậm do: (i) yêu cầu trích lập dự phòng nợ xấu và quá trình phân loại nợ xấu trong nội bộ NHTM; (ii) cạnh tranh từ lãi suất phát hành Trái phiếu

Chính phủ; (iii) Ngân hàng Nhà nước tránh áp lực giảm lãi suất cho các khoản vay mới, và ưu tiên giảm lãi suất các khoản vay cũ. Mức giảm của lãi suất cho vay vừa qua dường như dựa nhiều vào sự vận động của Ngân hàng Nhà nước thông qua hệ thống NHTM nhà nước, thay vì giảm rủi ro của khoản vay.

23. Chênh lệch lãi suất cho vay - huy động ngắn hạn còn cao, phổ biến ở mức 2,5-4,0 điểm phần trăm/năm. Chênh lệch lãi suất cho vay theo USD và VNĐ khiến các doanh nghiệp có xu hướng vay USD sau đó chuyển sang VNĐ. Xu hướng này được hỗ trợ nhờ khuyến khích cho vay ngoại tệ.
24. Tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng 3,5% trong quý III, nhanh hơn cùng kỳ 2013 (2,8%). Tăng M2 trong 9 tháng đầu năm chủ yếu do tăng huy động vốn VNĐ (gần 12,4%). Huy động ngoại tệ chỉ tăng 2,8% so với cuối năm 2013. Thanh khoản và ổn định hệ thống NHTM vẫn được duy trì.
25. Tín dụng tăng nhanh hơn trong quý III, nhất là vào cuối tháng 8 và tháng 9. Đến 26/8, mức tăng trưởng tín dụng lũy kế đạt 4,5%. Tính đến 29/8 và 30/9, mức tăng trưởng lũy kế lần lượt đã đạt tới 6,21% và 7,26%, có thể do giải ngân tín dụng ở một vài dự án lớn. Đến cuối tháng 9, dư nợ cho vay bất động sản tăng 12,0%, phần nào giúp cho đầu tư, mua lại dự án trong lĩnh vực này và thúc đẩy hoạt động xây dựng. Dư nợ cho vay cho nông nghiệp tăng 6,9% trong 9 tháng đầu năm.

Hình 12: Tốc độ tăng M2 và dư nợ tín dụng các tháng

Đơn vị: %

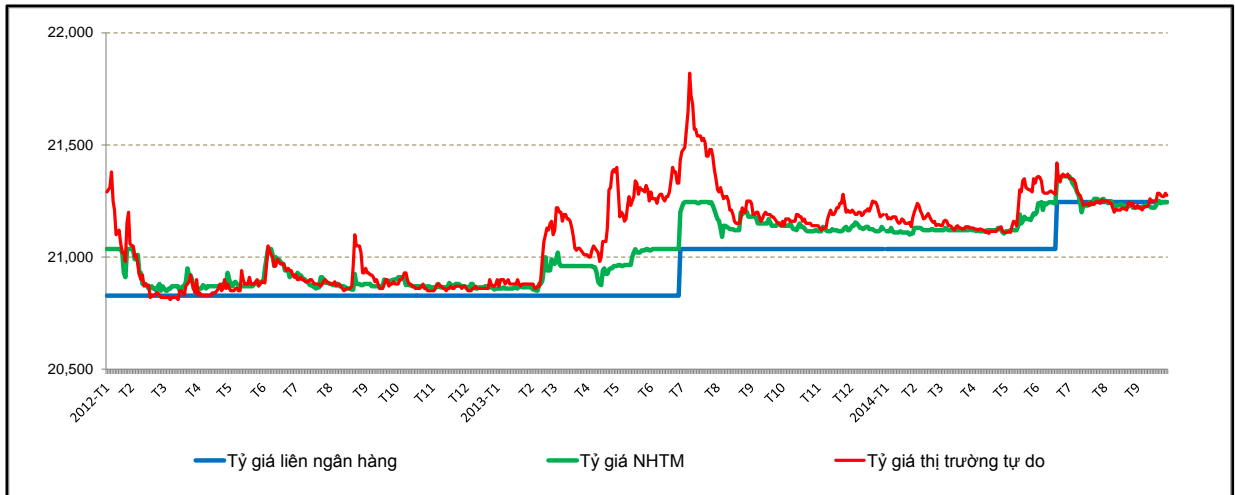


Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

26. Tín dụng ngoại tệ tăng 10,9% trong 7 tháng đầu năm; mức tăng tương ứng của tín dụng VNĐ là 1,9%. Tỷ lệ cho vay – huy động ngoại tệ đạt 93,6% vào cuối tháng 7 (so với 84,3% vào cuối 2013).
27. Hoạt động cho vay còn khó khăn do: (i) doanh nghiệp gặp khó khăn về đầu ra, tài sản thế chấp và quan ngại về triển vọng đầu tư; (ii) NHTM đang trong quá trình tái cơ cấu nợ và gặp áp lực từ mất cân đối huy động – cho vay ngoại tệ; (iii) thiếu chính sách mang tính thị trường để hạ lãi suất cho vay; (iv) tác động chèn lấn từ việc phát hành Trái phiếu Chính phủ.
28. Tỷ giá VNĐ/USD tại NHTM và thị trường tự do có xu hướng giảm từ giữa tháng 7. Từ tháng 8, tỷ giá ổn định hơn. Diễn biến tỷ giá từ tháng 8 là do: (i) Ngân hàng Nhà

nước nâng giá mua vào USD; và (ii) các NHTM mua vào USD để đồng hoặc giảm bớt trạng thái âm.

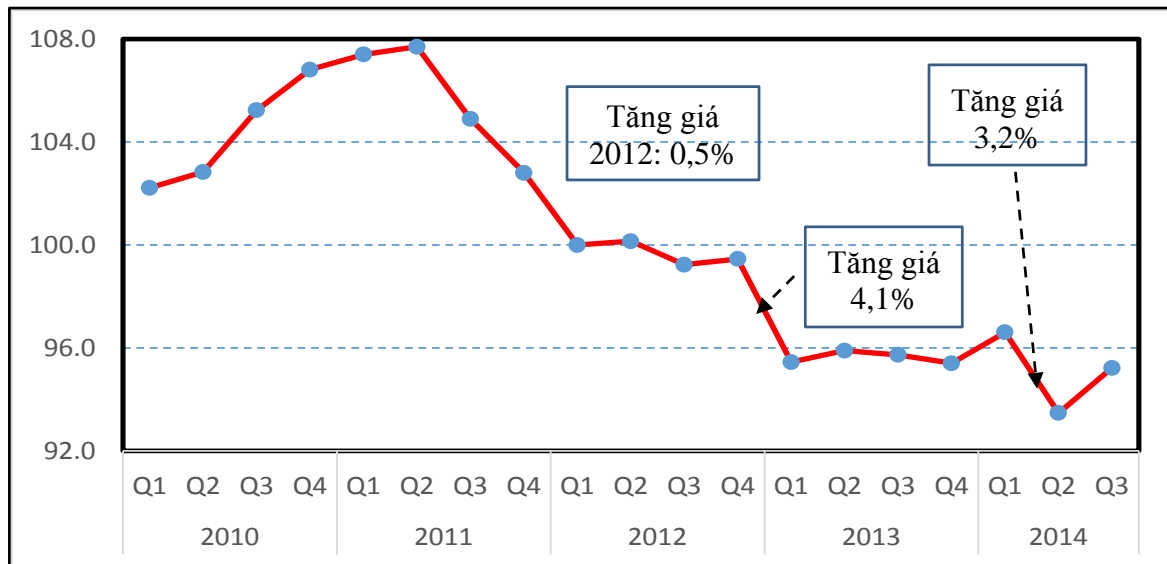
Hình 13: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2012-9/2014



Nguồn: VNDirect.

29. Diễn biến tỷ giá hữu hiệu thực (REER) trong quý III cho thấy hàng hóa Việt Nam rẻ hơn so với hàng nước ngoài. Việc nâng giá mua vào USD của Ngân hàng Nhà nước phần nào hỗ trợ xuất khẩu, nhưng có thể tác động là không nhiều do USD lên giá với hầu hết các đồng tiền (Hình 3).

Hình 14: Diễn biến tỷ giá hữu hiệu thực



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

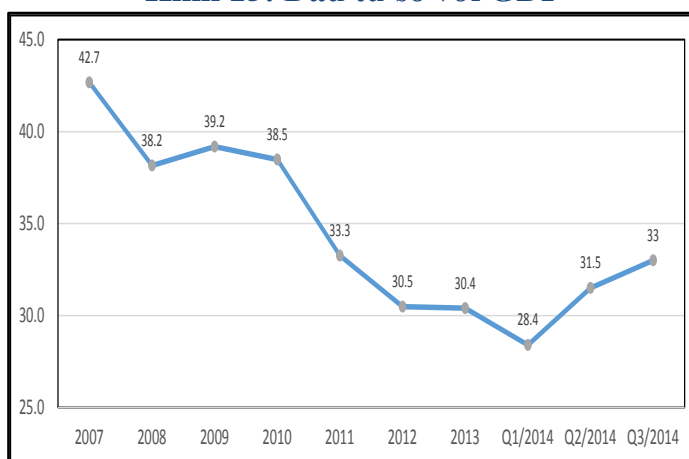
Ghi chú: REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 19 đối tác lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu cho quý III/2014 là ước tính; giá trị cao hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối rẻ hơn so với hàng hóa nước ngoài; Mốc quý I/2012=100.

30. Thị trường vàng trong nước không có nhiều biến động về cung và cầu. Giao dịch hạn chế do các NHTM hoàn tất đồng trạng thái huy động vàng và đang giảm trạng thái cho vay vàng. Chênh lệch giá trong nước và giá quốc tế (quy đổi) ở mức cao và ít thay đổi, khoảng trên dưới 4 triệu đồng/lượng. Giá vàng thế giới giảm mạnh trong quý III (Hình 1) nên không có áp lực tăng giá vàng trong nước.

1.4. Tình hình đầu tư

31. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý III cao hơn so với các quý I-II, song còn thấp hơn so với các năm trước (Hình 13). Giải ngân vốn đầu tư từ NSNN đạt hơn 19,0 nghìn tỷ đồng/tháng trong quý III, nhanh hơn so với 6 tháng đầu năm (15 nghìn tỷ đồng/tháng). Tỷ trọng đầu tư khu vực nhà nước và tư nhân trong nước có xu hướng tăng.

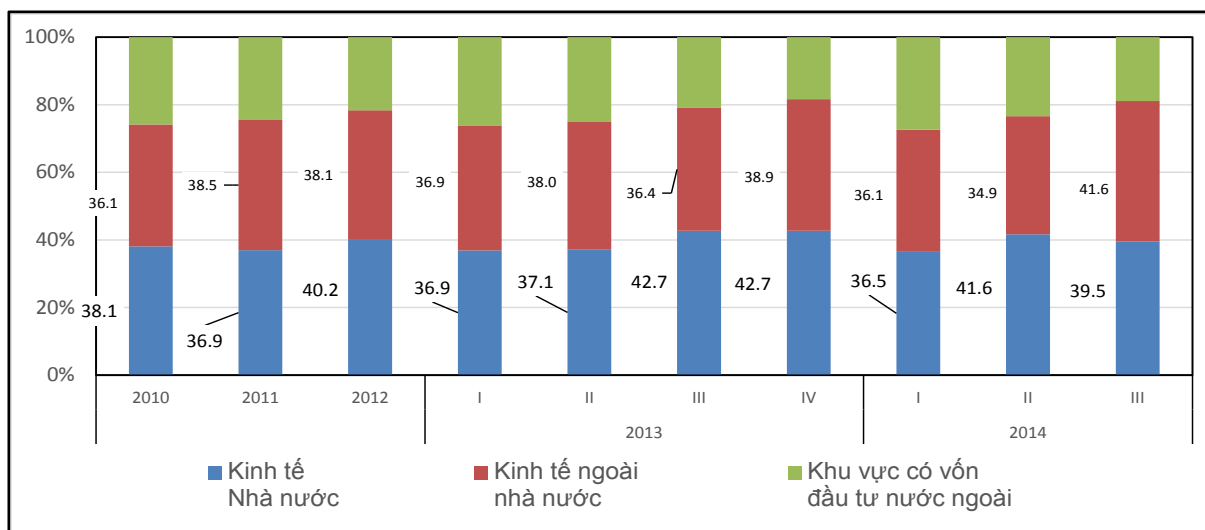
Hình 15: Đầu tư so với GDP



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

32. Đầu tư công vẫn được coi là một trong những động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nguồn lực cho đầu tư công rất hạn chế. Ngân sách Nhà nước (NSNN) và phát hành vốn Trái phiếu Chính phủ từ đầu năm⁵ phải dành một phần (thậm chí đáng kể) để chi trả hoặc đảo nợ cho các khoản vay trước đây. Năng lực hấp thụ vốn Trái phiếu Chính phủ còn bất cập, thể hiện qua khả năng đáp ứng về hồ sơ, tiến độ giải ngân cũng như tiến độ thực hiện dự án. Đến cuối tháng 7, hệ thống kho bạc nhà nước tồn ngân khoảng 90.000 tỷ đồng vốn đầu tư.

Hình 16: Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế



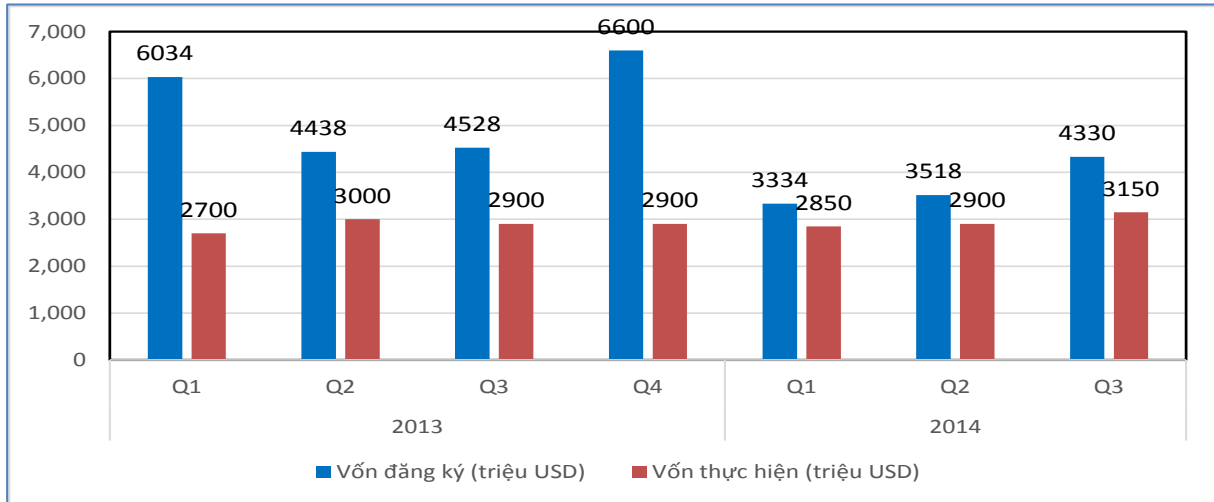
Nguồn: TCTK.

33. Vốn đăng ký của các dự án FDI đạt 4,3 tỷ USD trong quý III và 2,5 tỷ USD trong tháng 10, tăng nhẹ so với các quý trước. Vốn thực hiện trong quý III và tháng 10 lần lượt đạt 3,2 tỷ USD và 1,3 tỷ USD, tương đương 2 quý đầu năm.

34. Đầu tư từ Nhật Bản tăng chậm: vốn đăng ký chỉ đạt hơn 1 tỷ USD từ đầu năm. Quá trình hợp tác xây dựng Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam và các kế hoạch hành động (KHHĐ) liên quan cần thêm thời gian để cụ thể hóa và thực thi. Quá trình này chưa có nhiều tác động đối với thu hút FDI từ Nhật Bản.

⁵ Đến 25/9, giá trị phát hành Trái phiếu Chính phủ đạt 210,2 nghìn tỷ đồng, bằng 90,6% kế hoạch năm.

Hình 17: Thu hút và thực hiện FDI



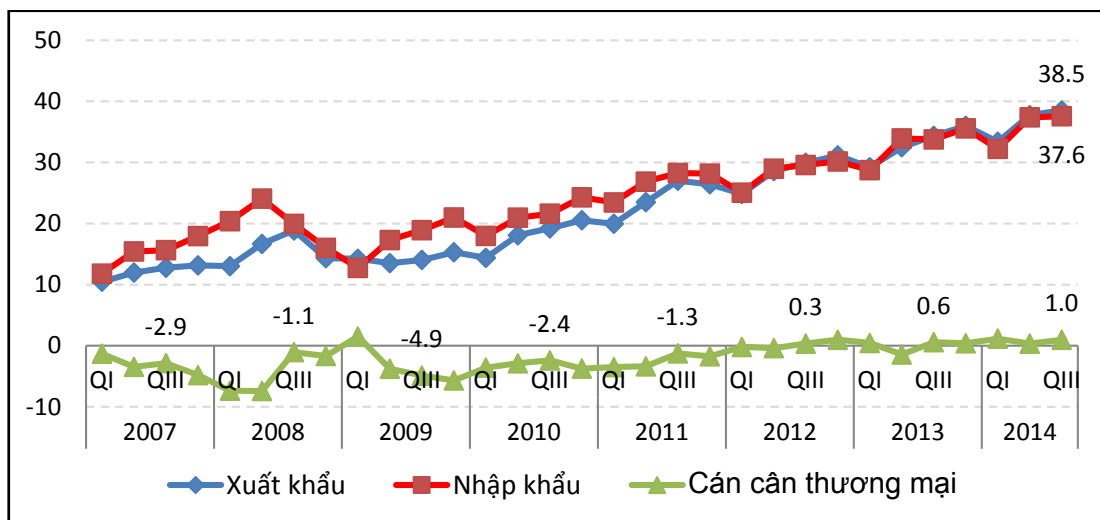
Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

35. FDI vào ngành kinh doanh bất động sản bắt đầu tăng trở lại, đạt hơn 1,2 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm. Tín dụng cho bất động sản tăng nhanh (12,0% từ đầu năm), cho thấy FDI trong ngành bất động sản có thể dựa nhiều vào tín dụng trong nước.

1.5. Tình hình thương mại

36. Trong 10 tháng đầu năm, xuất khẩu và nhập khẩu ước đạt lần lượt 123,1 tỷ USD và 121,2 tỷ USD (tương ứng tăng 13,4% và 11,2% so với cùng kỳ năm 2013). Xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng chậm hơn so với quý I và quý II, và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2013.⁶
37. Xuất khẩu tăng chủ yếu do tăng lượng hàng (gần 10,4% trong quý III và 12,8% trong 9 tháng đầu năm so với cùng kỳ 2013). Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực gồm: dầu thô, điện thoại các loại và linh kiện, hàng dệt may, giày dép, thủy sản, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng, v.v.. Các thị trường xuất khẩu chủ lực là Hoa Kỳ, EU và ASEAN, với tổng tỷ trọng trong xuất khẩu của Việt Nam đạt gần 50%.

Hình 18: Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại, 2011-2014 (tỷ USD)

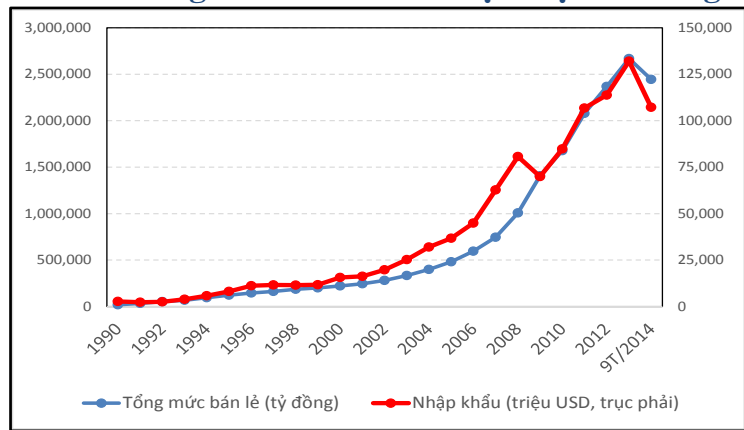


Nguồn: Tổng cục Hải quan.

⁶ Tốc độ tăng xuất khẩu và nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2013 lần lượt là 15,2% và 17,6%.

38. Nhập khẩu cũng giải thích khá sát diễn biến của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Nguyên, nhiên vật liệu, máy móc thiết bị cho sản xuất chiếm tới 78,5% tổng nhập khẩu trong 10 tháng đầu năm. Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc (chiếm 29,0%), ASEAN (15,9%) và Hàn Quốc (14,6%).

Hình 19: Tương quan nhập khẩu và tổng mức bán lẻ hàng hóa – doanh thu dịch vụ tiêu dùng

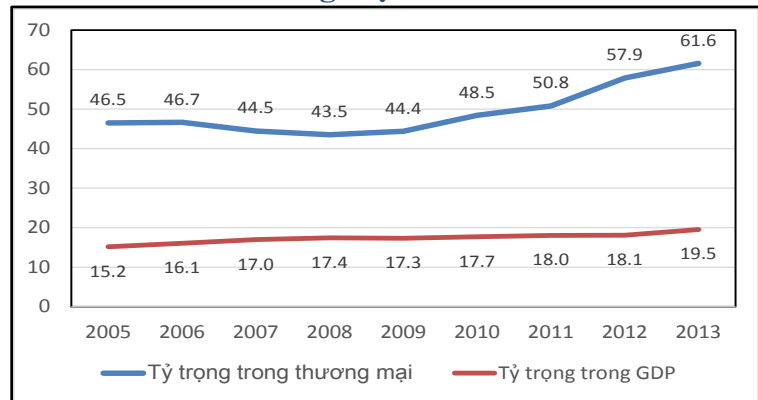


Nguồn: TCTK.

39. Doanh nghiệp FDI vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu và nhập khẩu (lần lượt là 67,0% và 56,6% trong 10 tháng đầu năm). Khu vực có vốn FDI xuất siêu 4,2 tỷ USD trong quý III và 13,8 tỷ USD từ đầu năm. Nếu không tính dầu thô, con số xuất siêu lần lượt là 2,5 tỷ USD và 6,9 tỷ USD.⁷ Kết quả này phần lớn là do các dự án FDI trong lĩnh vực điện thoại và linh kiện.⁸

40. Khu vực FDI dựa nhiều vào các nguyên, nhiên liệu nhập khẩu cho sản xuất xuất khẩu. Các doanh nghiệp Việt Nam chưa tham gia sâu vào chuỗi cung ứng với các doanh nghiệp này. Đóng góp của FDI vào GDP, do đó, rất thấp so với quy mô thương mại của khu vực này.

Hình 20: Đóng góp của khu vực FDI vào thương mại và GDP



Nguồn: TCTK.

41. Cán cân thương mại hàng hóa đạt thặng dư lũy kế 2,5 tỷ USD vào cuối tháng 9 và 1,9 tỷ USD vào cuối tháng 10. Thặng dư thương mại hàng hóa chủ yếu do tổng cầu (đầu tư, tiêu dùng) tăng chậm. Chính sách tỷ giá và diễn biến tăng REER cũng phần nào hạn chế nhập khẩu hàng hóa trong quý.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

42. Thu NSNN cao hơn so với dự toán: thu trong 9 tháng đầu năm bằng 81,3% dự toán và tương đương 23,8% GDP. Trong đó, thu nội địa chiếm 67,3%; thu từ dầu thô chiếm 12,5%. Thu NSNN trong quý III nhanh hơn quý I-II (tổng đạt 52,8% dự toán).

43. Nếu duy trì tốc độ nói trên thì thu NSNN cả năm sẽ vượt dự toán. Thực tế này đặt ra quan ngại về việc cân đối lợi ích giữa tăng thu cho NSNN (và theo đó là nguồn

⁷ Kết quả này khác so với diễn biến trước năm 2011. Cho đến năm 2010, khu vực FDI luôn nhập siêu (nếu không tính dầu thô). Tham khảo Trương Đình Tuyển và cộng sự (2011).

⁸ Xuất siêu của doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực này vượt 12 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm (Theo Tổng cục Hải quan).

lực cho chi NSNN và đầu tư công) và bảo đảm thanh khoản và động lực hoạt động của doanh nghiệp. Tính tùy tiện trong công tác thu NSNN cũng làm tăng tính bất định của các khoản thu, qua đó ảnh hưởng đến sự chủ động của doanh nghiệp trong xây dựng, triển khai kế hoạch đầu tư và kinh doanh.

44. Chi NSNN đúng tiến độ theo dự toán: tổng chi 9 tháng đầu năm bằng 75,8% dự toán, tương đương 26,9% GDP. Trong đó, chi đầu tư phát triển chỉ chiếm 17,8%, do chi thường xuyên ở mức khá lớn. Chi trả nợ (gốc và lãi) từ đầu năm đạt 101 nghìn tỷ đồng, bằng 3,8% GDP.
45. Tỷ lệ chi NSNN so với GDP giảm khá nhanh. Các nguồn chính cho đầu tư công từ đầu năm là Trái phiếu Chính phủ và đầu tư của DNNN. So với đầu tư từ NSNN, các khoản mục đầu tư từ Trái phiếu Chính phủ và DNNN linh hoạt hơn và thông tin kém đầy đủ hơn.

Bảng 4: Diễn biến thu chi Ngân sách Nhà nước, 2007-2014

Đơn vị: % GDP

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014		
								I	II	III
Tổng thu	25,3	26,6	25,1	27,3	26,0	22,7	22,9	25,8	24,0	22,1
Thu trong nước	14,0	14,9	15,5	17,5	16,0	14,7	15,7	17,7	16,1	14,7
Thu từ dầu thô	6,2	5,5	3,4	3,2	4,0	4,3	3,4	3,4	3,1	2,5
Thu từ xuất nhập khẩu	4,8	5,7	5,8	6,0	5,6	3,3	3,6	4,6	4,7	4,8
Thu viện trợ	0,3	0,6	0,4	0,5	0,4	0,3	0,2	0,1	0,1	0,2
Tổng chi	32,0	28,0	31,0	30,1	28,3	28,2	26,8	28,8	26,9	25,4
Chi đầu tư phát triển	9,0	7,4	10,0	8,5	7,5	8,3	6,1	4,4	4,9	5,0
Bội chi ngân sách	5,7	4,6	6,9	5,5	4,9	5,4	5,5	4,9	4,6	5,3
Bội chi ngân sách (không tính trả nợ gốc)	1,8	1,8	3,7	2,4	2,1	3,4	3,9	3,0	2,9	3,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Tài chính.

Ghi chú: Số liệu 2007-2012 là quyết toán; số liệu 2013 là ước thực hiện lần 2.

46. Khả năng bố trí vốn Trái phiếu Chính phủ cho đầu tư đang thu hẹp đáng kể. Ước tính khoản phát hành mới để đảo nợ lên tới 137 nghìn tỷ trong giai đoạn 2012-2014 (riêng năm 2014 là 77 nghìn tỷ đồng). Dự kiến năm 2015 có thể cần tới 130 nghìn tỷ để đảo nợ Trái phiếu Chính phủ - gần bằng cả giai đoạn 2012-2014. Một số khoản nợ phát sinh đối với NSNN cũng ảnh hưởng đáng kể đến vốn đầu tư từ Trái phiếu Chính phủ.⁹ Tỷ lệ nợ công (không tính nợ của DNNN) có thể lên tới 64% GDP vào năm 2015 – gần chạm trần cho phép.

1.7. Xử lý nợ xấu

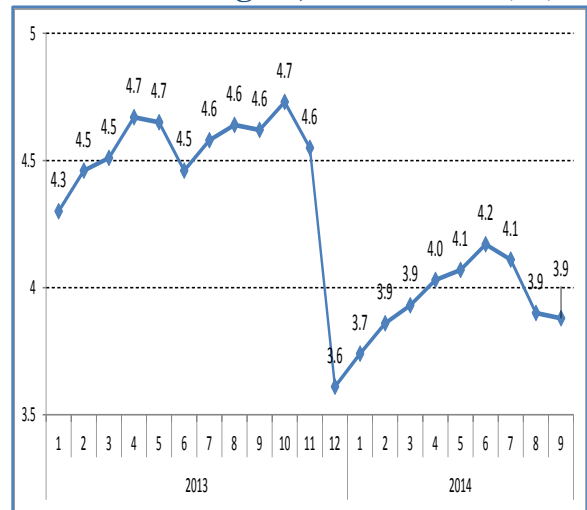
47. Theo công bố của Ngân hàng Nhà nước, tỷ lệ nợ xấu tăng từ 4,0% vào tháng 4 lên 4,2% vào tháng 6, trước khi giảm xuống 3,9% vào tháng 9. Đến cuối tháng 9, khoảng

⁹ Một số khoản bao gồm: (i) gần 22,1 nghìn tỷ đồng nợ quỹ bảo hiểm xã hội, phần thuộc trách nhiệm NSNN phải bố trí trả đối với người lao động cho thời kỳ trước năm 1995 nhưng về hưu sau năm 1995; (ii) 13,8 nghìn tỷ đồng nợ quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng; và (iii) 12.000 tỷ đồng cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng chính sách xã hội (Theo VnEconomy).

53,6% số nợ xấu đã được xử lý thông qua thu nợ, bán phát mại tài sản đảm bảo, bán nợ, cơ cấu lại nợ và sử dụng dự phòng rủi ro.

48. Nhiều chuyên gia, tổ chức cho rằng tỷ lệ nợ xấu công bố thấp hơn nhiều so với thực tế. Moody's đánh giá tỷ lệ này ít nhất là 15% vào cuối năm 2013. Ngân hàng Nhà nước đã từng “tính toán lại” và cho ước tính khoảng 9%. Bản thân mức nợ xấu này cũng thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2013, đặt ra dấu hỏi về việc điều chỉnh kỹ thuật số liệu trước khi tiến hành phân loại nợ. Việc lùi thời hạn thực hiện Thông tư số 14/2014/TT-NHNN¹⁰ về phân loại nợ hàm ý rằng diễn biến nợ xấu thực ra rất phức tạp. Trong khi đó, bản thân số liệu chi tiết về nợ xấu (chẳng hạn như cơ cấu kỳ hạn, cơ cấu theo đồng tiền và cơ cấu theo ngành kinh tế) còn chưa được công bố.

Hình 21: Tỷ lệ nợ xấu do Ngân hàng Nhà nước công bố, 2013-9/2014 (%)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

49. Vấn đề nợ xấu còn nhiều khía cạnh phức tạp. *Thứ nhất*, quan hệ sở hữu chéo giữa các NHTM, và giữa NHTM và công ty đan xen ở nhiều tầng nấc, ảnh hưởng đến việc thống kê nợ xấu. *Thứ hai*, quan hệ giữa NHTM và khách hàng đôi khi không thuần túy thương mại, mà còn vướng mắc bởi cấu trúc của NHTM (có khi là thành viên của một tập đoàn và/hoặc cùng sở hữu nhà nước với doanh nghiệp) và do đó ảnh hưởng đến quyết định cấp tín dụng (không theo nguyên tắc về quản trị rủi ro). Đối với một số tập đoàn lớn, tỷ lệ cho vay của các NHTM nhà nước đã vượt hạn mức quy định tại Luật các tổ chức tín dụng 2010. *Thứ ba*, nợ xấu còn chồng lấn với vấn đề nợ công, bởi một số lượng không nhỏ các khoản nợ dưới chuẩn nằm ở các DNNN. Bản thân nợ đọng xây dựng cơ bản cũng góp phần gây ra nợ xấu của nhiều nhà thầu. *Thứ tư*, Việt Nam chưa áp dụng đầy đủ các tiêu chuẩn kế toán quốc tế nên việc phân loại nợ xấu chưa đi kèm với bức tranh thật về nợ xấu, qua đó chưa tạo ra niềm tin về khả năng và ý chí xử lý vấn đề này. *Thứ năm*, phát mại tài sản thế chấp là một quá trình dài, tốn kém, và có thể vướng các quy định liên quan về sở hữu tài sản. *Cuối cùng*, nợ xấu của doanh nghiệp một phần còn phát sinh từ sự thiếu rõ ràng, thiếu kiên định trong tư duy quản lý (“chỉ được làm những hoạt động mà cơ quan quản lý cho phép” hay “được làm những hoạt động mà pháp luật không cấm”), những thay đổi thường xuyên trong các văn bản chính sách.
50. Quá trình xử lý nợ xấu hiện còn gặp một số vướng mắc. *Thứ nhất*, chưa có đủ thông tin về thực trạng và cơ chế cần thiết để giải quyết vấn đề sở hữu chéo. *Thứ hai*, mong muốn chính sách là quá trình xử lý nợ xấu diễn ra đồng thời với quá trình tái cơ cấu DNNN và NHTM nên phạm vi tác động của các biện pháp (nếu có) sẽ là khá lớn, thậm chí khó đoán định. Cho phép một số NHTM yếu kém tự khắc phục hậu quả có thể gây ra thông tin bất đối xứng với người mua nợ xấu. *Thứ ba*, các biện pháp thúc

¹⁰ Thông tư số 14/2014/TT-NHNN ngày 20/5/2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN

đẩy tăng trưởng vẫn hướng tới chiều rộng, chưa quan tâm đến năng lực hấp thụ của nền kinh tế cũng như chất lượng tín dụng. Thứ tư, quá trình xử lý nợ xấu chậm còn do lo ngại về trách nhiệm của người ra quyết định, nhất là về giá bán nợ xấu hay việc cho phép đối tác nước ngoài tham gia. Thứ năm, nguồn lực và/hoặc cơ chế bán lại nợ xấu cũng là một vấn đề lớn. Thị trường mua bán nợ xấu còn chưa phát triển, kém minh bạch, thiếu thể chế rõ ràng và thực thi được. Cơ chế bán lại nợ xấu cũng chỉ mới xây dựng bước đầu, chưa giúp tăng nguồn lực cho xử lý nợ xấu. Sự thiếu công khai, minh bạch về mức độ nợ xấu cũng khiến khu vực tư nhân (kể cả nước ngoài) thận trọng trong việc chào mua. Trên phương diện này, huy động nguồn lực từ NSNN cho xử lý nợ xấu chưa phải là yêu cầu cấp thiết. Cuối cùng, tính công bằng và thực chất trong mua lại nợ xấu cũng là một vấn đề. Có quan ngại về việc Công ty quản lý tài sản Việt Nam (VAMC, với đội ngũ lãnh đạo từ nhiều NHTM nhà nước) dường như dành nhiều ưu tiên cho việc mua lại các khoản nợ xấu từ các khu vực NHTM nhà nước hơn. Vấn đề “lựa chọn ngược” trở nên rõ hơn khi VAMC hầu như chỉ chọn mua các khoản nợ ít xấu, còn các khoản nợ không có khả năng thu hồi thì không được lưu tâm.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

51. Phân dự báo dựa trên một số giả định chính. GDP của các đối tác tăng lần lượt 3,1% vào quý IV.¹¹ Mức giá của Hoa Kỳ tăng 2,4% so với quý IV/2013.¹² Giá hàng nông sản xuất khẩu giảm 0,5% trong quý IV.¹³ Giá dầu thô thế giới giảm 5% (so với quý IV/2013). Về phía Việt Nam, tỷ giá danh nghĩa tiếp tục ổn định, trong khi tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 8% (so với quý III). Giá nhập khẩu giảm 1,2%/năm trong giai đoạn tương ứng. Dân số tăng 0,3%/quý, và việc làm tăng 0,8% trong quý IV. Lượng dầu thô xuất khẩu tăng 5% so với quý IV/2013. REER được giả thiết không đổi. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ tăng 10% (so với cùng kỳ năm trước), chuyển giao của khu vực tư nhân (ròng) giảm 10% (so với cùng kỳ năm trước). Vốn thực hiện của khu vực FDI tăng 7% so với mức trung bình 3 quý đầu năm. Tín dụng được điều hành để mức tăng trưởng cả năm 2014 đạt 14%. Đầu tư công được bổ sung thêm 70.000 tỷ đồng từ kế hoạch phát hành Trái phiếu Chính phủ 2014, với giả thiết được giải ngân hết trong quý IV. Giả định thêm rằng các nỗ lực cải cách pháp lý và môi trường đầu tư – kinh doanh từ quý III (bao gồm cả đơn giản hóa thủ tục hành chính) phát huy hiệu quả, trong khi một loạt điều ước quan trọng như TPP, EVFTA, Hiệp định mậu dịch tự do Việt Nam – Hàn Quốc, v.v. hoàn tất về nguyên tắc.

Bảng 5: Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô: Quý IV và cả năm 2014 (%)

Chỉ tiêu	Quý IV	Cả năm
Tăng trưởng GDP	6,52	5,90
Lạm phát	4,61	4,61
Tăng trưởng xuất khẩu	15,72	13,77
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-1,5	1,0

Nguồn: Dự báo của nhóm tác giả.

Ghi chú: Tốc độ tăng hàng quý là so với cùng kỳ năm trước.

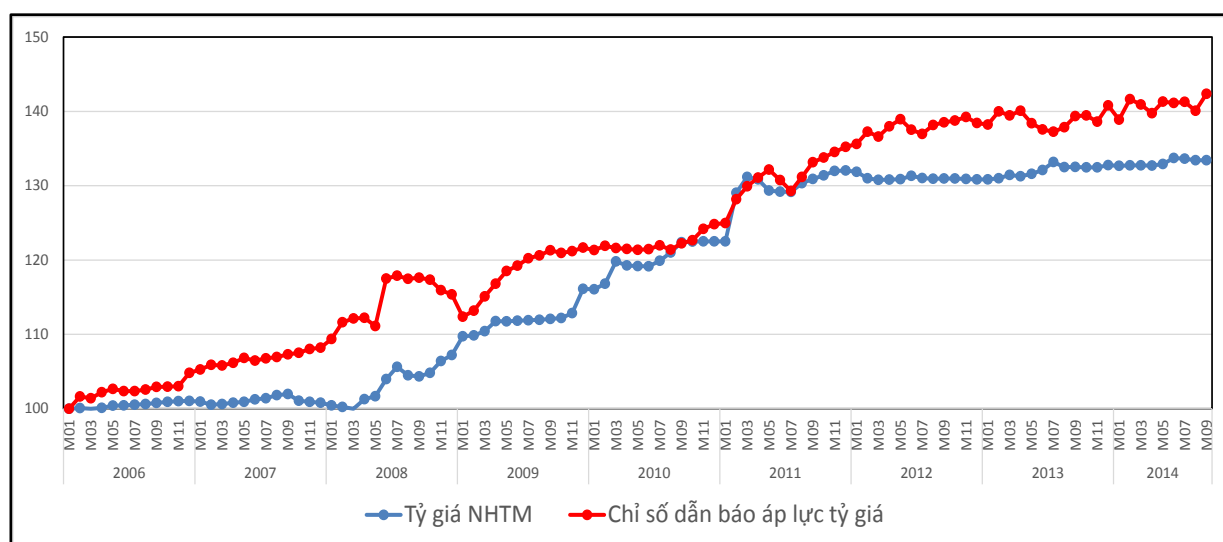
¹¹ Theo Dự báo của IMF (10/2014).

¹² Theo Dự báo của IMF (10/2014).

¹³ Theo Dự báo của Ngân hàng Thế giới.

52. Kết quả dự báo cho thấy lạm phát khá thấp so với mục tiêu cả năm (7,0%). Cán cân thương mại cả năm 2014 đạt thặng dư, song thấp hơn lũy kế 3 quý đầu năm. Tăng trưởng xuất khẩu chưa có nhiều cải thiện trong quý IV, dù cao hơn so với 3 quý đầu năm. Tăng trưởng kinh tế cả năm dự báo có thể đạt 5,9%. Kết quả này chỉ được hiện thực hóa và duy trì nếu gia tăng đầu tư đi kèm với các cải cách sâu rộng về môi trường kinh doanh.
53. Chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá không có biến động mạnh (trên 3%) tại thời điểm gần nhất, cho thấy tỷ giá của hệ thống NHTM sẽ ổn định trong vòng 6 tháng tới (với xác suất là 91,0%). Với việc giá thế giới tiếp tục suy giảm thì diễn biến REER vẫn có lợi đối với xuất khẩu Việt Nam, nếu không có những cú sốc lớn và/hoặc lạm phát ổn định ở mức thấp.

Hình 22: Diễn biến chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá



Nguồn: Phân tích của nhóm tác giả.

*

* *

54. Nhìn chung, tình hình kinh tế vĩ mô chưa có nhiều chuyển biến rõ rệt trong quý III. Tăng trưởng kinh tế cao hơn so với 2 quý đầu năm. Tăng trưởng xuất khẩu và thặng dư thương mại là nhân tố quan trọng đối với vào tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên đóng góp của khu vực trong nước còn hạn chế. Xu hướng nới lỏng đầu tư rõ ràng hơn, trong khi khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước còn rất nhiều khó khăn do khó tiếp cận tín dụng, nợ xấu và lãi vay giảm chậm. Lạm phát ở mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây. Tỷ giá và giá nhiều mặt hàng hóa cơ bản nhìn chung ổn định. Dự báo tăng trưởng kinh tế và lạm phát sẽ đạt mục tiêu cả năm 2014, song vẫn chưa cải thiện đáng kể về chất lượng và tính bền vững. Cải cách cơ cấu kinh tế, đặc biệt cải cách DNNN, còn nhiều khó khăn.

III. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH VÀ KIẾN NGHỊ

1. Điểm lại một số điều chỉnh chính sách quan trọng trong quý III

55. Ưu tiên chính sách hướng đến thúc đẩy phục hồi tăng trưởng kinh tế thông qua nói lỏng hợp lý về tài khóa và tiền tệ, cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí, giảm rủi ro, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh. Trọng tâm chính sách vẫn tập trung vào tái cơ cấu, cải cách, phục hồi tăng trưởng và hội nhập kinh tế.
56. Xu hướng nói lỏng tài khóa không rõ nét. Nhiều sức ép và trách nhiệm hỗ trợ cho quá trình tái cơ cấu đang dồn vào chính sách tiền tệ. Lạm phát và rủi ro kinh tế vĩ mô, do vậy, chưa được giải quyết một cách căn bản. Dự địa nói lỏng cho chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa đã hạn hẹp hơn. Cải cách mang tính cơ cấu và cải thiện chất lượng cung còn ít, chưa đi vào thực chất.

1.1. Chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất – kinh doanh

57. Một số giải pháp được ban hành trong lĩnh vực thuế, hải quan, cấp điện, v.v., như đơn giản hóa thủ tục và giảm thời gian nộp thuế,¹⁴ đơn giản hóa thủ tục hải quan. Lãi suất tín dụng của Nhà nước đối với đầu tư, xuất khẩu được điều chỉnh giảm.¹⁵ Ngành thủy sản có thêm hỗ trợ về tín dụng cho đóng tàu, ưu đãi thuế, bảo hiểm cho khai thác xa bờ, tái cấp vốn khi khoanh một số khoản nợ, v.v.¹⁶
58. Can thiệp hành chính vào lãi suất tín dụng Nhà nước có thể làm thị trường tín dụng méo mó, ảnh hưởng đến điều hành chính sách tiền tệ; trong khi năng lực giám sát không đầy đủ có thể làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

1.2. Chính sách tiền tệ

59. Trong bối cảnh lạm phát giảm đáng kể, nói lỏng tiền tệ có phần rõ nét hơn thông qua một số biện pháp khơi thông tín dụng.
60. Các trần lãi suất huy động được duy trì ổn định.¹⁷ Lãi suất cho vay giảm nhẹ, chủ yếu là NHTM nhà nước. Việc vận động hạ lãi suất cho các khoản vay cũ diễn ra chậm. Chưa có động thái nào để thu hẹp chênh lệch lãi suất USD-VNĐ.
61. Tỷ giá VNĐ/USD bình quân liên ngân hàng được giữ cố định ở mức 21.246. Để giữ tỷ giá thị trường ở mức định hướng nhằm hỗ trợ xuất khẩu, Ngân hàng Nhà nước đã tăng giá mua USD và chủ động thông tin về điều hành tỷ giá.
62. Tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên (như thủy sản, nhà ở xã hội, v.v.) tiếp tục được quảng bá, song mức độ tham gia còn hạn chế. Ngân hàng Nhà nước cũng khuyến khích cho vay tín chấp và tín dụng ngoại tệ. Một số can thiệp mang tính kỹ thuật được thực hiện để hỗ trợ các NHTM dân công khai và/hoặc tự lành mạnh hóa bảng cân đối tài sản.

¹⁴ Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25/8/2014 về một số giải pháp về thuế tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh sự phát triển của doanh nghiệp.

¹⁵ Thông tư 108/TT-BTC ngày 11/8/2014, thay thế Thông tư 77/2013/TT-BTC; Thông tư 126/2013/TT-BTC; Thông tư số 161/2013/TT-BTC.

¹⁶ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014 về một số chủ trương, giải pháp phát triển ngành thủy sản (Hiệu lực từ ngày 25/8/2014) và Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15/8/2014 (hiệu lực từ 25/8/2014).

¹⁷ Trần lãi suất huy động VNĐ giữ nguyên ở mức 6%/năm đối với kỳ hạn dưới 6 tháng. Trần lãi suất tiền gửi VNĐ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 1 tháng cũng ổn định ở mức 1%/năm. Trần lãi suất USD ở mức 1%/năm. Lãi suất tái cấp vốn giữ nguyên ở mức 6,5%/năm, lãi suất chiết khấu ở mức 4,5%/năm.

63. Thanh khoản của hệ thống NHTM tiếp tục được điều hành nhằm hỗ trợ các mục tiêu như tái cơ cấu hệ thống NHTM và xử lý nợ xấu, phát hành Trái phiếu Chính phủ, trung hòa hóa trong quá trình mua lại các dòng ngoại tệ, v.v. Cùng với việc tín dụng tăng trưởng chậm, Ngân hàng Nhà nước không phải điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc như đồn đoán trên thị trường. Quá trình tái cơ cấu hệ thống NHTM có phần chậm trễ chờ các NHTM yếu kém tự khắc phục hậu quả.¹⁸
64. Xử lý nợ xấu rất chậm¹⁹, do thiếu nguồn lực và cơ chế để vận hành đầy đủ thị trường mua bán nợ xấu.²⁰

1.3. Chính sách tài khóa

65. Luật Đầu tư công có quy định mới về tiêu chí phân loại dự án đầu tư công, phân bổ vốn theo kế hoạch trung hạn, điều chỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm A, v.v. Tuy nhiên, chưa có biện pháp bảo đảm tăng trưởng cân đối của chi đầu tư phát triển với chi thường xuyên. Cơ chế để nâng cao hiệu quả thẩm định, điều phối, và giám sát thực hiện dự án đầu tư công chưa có thay đổi đáng kể so với khuôn khổ hiện hành. Thực trạng này tiếp tục hạn chế tính khách quan, khoa học và nhất quán của công tác đánh giá, thẩm định dự án đầu tư công.
66. Kho bạc Nhà nước thông báo kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ quý III/2014 với tổng mức phát hành khoảng 50 nghìn tỷ đồng, trong đó kỳ hạn 3 năm và 5 năm chiếm tới 64%. Chính phủ cũng thông tin cho thị trường về việc phát hành trái phiếu quốc tế để đảo nợ. Gần 7,6 nghìn tỷ đồng trong kế hoạch vốn Trái phiếu Chính phủ năm 2015 được ứng trước cho một số dự án, gây ra lo ngại về việc phần lớn Trái phiếu Chính phủ phát hành năm 2014 để đảo nợ.

1.4. Chính sách thương mại

Về hiệu quả hoạt động hải quan, đơn giản hóa và hiện đại hóa thủ tục hải quan

67. Cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan được triển khai sâu rộng, hướng tới mục tiêu giảm số giờ kê khai nộp thuế, tăng số doanh nghiệp áp dụng khai thuế và nộp thuế điện tử.²¹
68. Chương trình thực hiện thí điểm Cơ chế một cửa ASEAN và Cơ chế hải quan một cửa quốc gia được mở rộng với việc 3 thủ tục của Bộ Giao thông vận tải sẽ được kết nối với Công thông tin một cửa quốc gia²²; dự kiến thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cũng sẽ tham gia vào Cơ chế một cửa quốc gia.
69. Bộ Tài chính đang đề xuất kéo dài thời gian thực hiện thí điểm Cơ chế một cửa quốc gia đến tháng 6-2016 thay vì dự kiến kết thúc vào cuối năm 2014. Điều này có thể khiến các doanh nghiệp xuất nhập khẩu chậm được hưởng lợi khi thực hiện các thủ tục hành chính liên quan.

¹⁸ Ngay tại thời điểm bắt một số lãnh đạo Ngân hàng Xây dựng, hoạt động thông tin của Ngân hàng Nhà nước và sự giúp đỡ của một số NHTM khác đã giúp nhanh chóng ổn định hoạt động của ngân hàng này

¹⁹ Đến tháng 10, VAMC đã mua được 6.300 khoản nợ, với tổng dư nợ gốc hơn 95 nghìn tỷ đồng, giá mua 78 nghìn tỷ đồng; VAMC đã bán, thu hồi, phát mại tài sản được 3.500 tỷ đồng.

²⁰ Chỉ có Thông tư 18/2014/TT-BTP ngày 8/9/2014 hướng dẫn bán đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của VAMC.

²¹ Thông tư số 119/2014/TT-BTC; Thông tư số 123/2014/TT-BTC; Quyết định số 2544/QĐ-TCHQ; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP

²² Bao gồm thủ tục đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh và quá cảnh

Về hội nhập kinh tế quốc tế

70. Đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) dự kiến hoàn tất về cơ bản và hoàn thành các nội dung kỹ thuật vào cuối năm 2014. Hai bên thống nhất thúc đẩy đàm phán trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, quy tắc xuất xứ, các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS), phòng vệ thương mại, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, v.v.
71. Liên quan tới TPP, các bên đã đạt được một số kết quả về DNNN, sở hữu trí tuệ, đầu tư, quy tắc xuất xứ, lao động, v.v. Tuy nhiên, một số nội dung quan trọng còn vướng mắc, bao gồm mở cửa thị trường hàng hóa, cung cấp dịch vụ qua biên giới, dịch vụ tài chính, thương mại điện tử, đầu tư, v.v. Việt Nam tiếp tục thúc đẩy đàm phán về một số lĩnh vực như dệt may, da giày, thủy hải sản, đặc biệt về xuất xứ hàng hóa.
72. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc dự kiến sẽ được ký vào cuối năm 2014. Hai bên đã thống nhất về các nội dung thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ, đầu tư, pháp lý và thể chế, phòng vệ thương mại, SPS, các biện pháp kỹ thuật (TBT), v.v.
73. Cuối tháng 8, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và đối tác đã ký bày văn kiện²³, đồng thời khẳng định nỗ lực thành lập AEC vào năm 2015.²⁴ Bộ trưởng Kinh tế các nước tham gia RCEP cũng thống nhất tiến hành Vòng đàm phán RCEP thứ 6 vào tháng 12/2014 tại Ấn Độ, tập trung vào thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư.

1.5. Chính sách quản lý thị trường và giá cả

74. Từ quý III đến nay, giá xăng dầu đã qua 8 lần điều chỉnh giảm liên tiếp với mức giảm sâu.²⁵ Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá đối với mặt hàng xăng dầu được sử dụng để điều tiết giá xăng dầu trên thị trường. Nghị định 83/NĐ-CP mới ban hành vào đầu tháng 9 quy định thương nhân đầu mỗi xăng dầu được quyết định giá bán buôn và có trách nhiệm tham gia bình ổn giá theo quy định hiện hành, và được nhà nước bù đắp các chi phí hợp lý khi tham gia bình ổn giá.
75. Các quy định liên quan tới quản lý giá bán điện cũng được điều chỉnh.²⁶ Chưa có phương án điều chỉnh giá điện nào được trình và xem xét.
76. Sửa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi cũng là mặt hàng bình ổn giá. Giá trần bán buôn được áp dụng đối với 25 mặt hàng; các tổ chức, cá nhân thuộc diện đăng ký giá tại Bộ Tài chính phải công khai mức giá tối đa sản phẩm sữa.²⁷

²³ Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN - Ấn Độ và Hiệp định Đầu tư ASEAN - Ấn Độ; Nghị định thực hiện Gói cam kết dịch vụ thứ chín trong Hiệp định khung về Dịch vụ ASEAN (AFAS); Nghị định sửa đổi Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA); Nghị định thứ nhất sửa đổi Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - New Di-lân (AANZFTA); Chỉ thị ASEAN về Thiết bị y tế (AMDD) và thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRA) về dịch vụ kế toán, kiểm toán trong ASEAN.

²⁴ Đến nay, ASEAN đã thực hiện được 82,1% các biện pháp ưu tiên đề ra năm 2013 theo Chương trình Nghị sự Phnom Penh 2012 nhằm xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) 2015, trong đó Việt Nam là một trong hai nước có mức độ thực hiện cao nhất, đạt 90%. Nguồn: <http://www.sggp.org.vn/aseantg/2014/8/359323/> (truy cập ngày 12/9/2014).

²⁵ Giá xăng dầu được điều chỉnh giảm liên tiếp vào ngày 18/7, 28/7, 18/8, 29/8, 9/9, 19/9, 13/10 và 23/10.

²⁶ Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29/5/2014 Quy định về thực hiện giá bán điện và Quyết định số 4887/QĐ-BCT ngày 30/5/2014 quy định chi tiết về giá bán điện (thay thế cho Thông tư số 19/2013/TT-BCT ngày 31/7/2013 quy định về giá bán điện và hướng dẫn thực hiện). Theo đó, giá bán lẻ điện bình quân hiện là 1.508,85 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

²⁷ Quyết định số 1079/QĐ-TTg ngày 20/5/2014.

1.6. Chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài

77. Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản đã được cụ thể hóa vào đầu tháng 8 với các KHHĐ phát triển 4 ngành: máy nông nghiệp; công nghiệp chế biến nông, thủy sản; điện tử và công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng. KHHĐ phát triển ngành đóng tàu đã được phê duyệt trong tháng 10. KHHĐ phát triển ngành sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô đang gấp rút hoàn thiện sau khi Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp ô tô được thông qua.
78. Luật Đầu tư tiếp tục được hoàn thiện để trình Quốc hội. Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư được xây dựng, có sự tham vấn và điều phối với quy hoạch, kế hoạch ngành.

1.7. Phối hợp điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô

79. Trách nhiệm phối hợp dồn chủ yếu lên Ngân hàng Nhà nước với việc xây dựng và/hoặc triển khai các gói tín dụng ưu đãi cho một số lĩnh vực, giữ tỷ giá để hỗ trợ cho thúc đẩy xuất khẩu, điều hành thanh khoản của hệ thống NHTM trong quá trình xử lý nợ xấu và phát hành Trái phiếu Chính phủ. Phát hành Trái phiếu Chính phủ vẫn ở mức cao (hơn 67,1 nghìn tỷ đồng từ tháng 6 đến giữa tháng 9), trong khi Kho bạc Nhà nước còn bổ sung 22 nghìn tỷ đồng vào kế hoạch phát hành đến cuối năm, qua đó gây thêm lo ngại về chèn lấn đầu tư tư nhân²⁸.

2. Một số kiến nghị chính sách

80. Kinh tế vĩ mô ổn định và đang được củng cố, tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu phục hồi, niềm tin của thị trường đang khôi phục. Nhanh chóng trở lại chu trình tăng trưởng cao và bền vững là một yêu cầu cấp thiết để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn hơn, giúp nền kinh tế tránh được bẫy thu nhập trung bình. Trong quá trình này, định hướng kích thích tổng cầu trở nên kém khả thi hơn do thiếu cả dư địa cần thiết và hiệu lực của các biện pháp liên quan.
81. Trong bối cảnh ấy, ưu tiên chính sách nên tập trung hơn vào cải thiện môi trường kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tự do hóa thị trường, tạo thuận lợi cho kinh doanh, khuyến khích và cải thiện năng lực công nghệ gắn với tăng năng suất bền vững. Đây cũng chính là thời điểm thuận lợi để khuyến khích, khơi dậy sự hứng khởi kinh doanh. Theo đó, khu vực doanh nghiệp sẽ có thêm động lực và cơ hội phát triển, giúp đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả cạnh tranh của nền kinh tế.

** Về chính sách tiền tệ:*

82. Cần thể hiện định hướng xây dựng và điều hành chính sách gắn với một mức lạm phát ổn định trong khoảng 4,0-4,3% cho năm 2014 và 5,2-5,5% cho năm 2015. Tránh nói lỏng tiền tệ để khai thác dư địa lạm phát so với mục tiêu đề ra hàng năm.
83. Khơi thông tín dụng trên diện rộng có ý nghĩa hơn đối với hoạt động của doanh nghiệp, song phải ưu tiên ổn định lạm phát và không thúc đẩy tín dụng bằng mọi giá. Thẩm định và giám sát chặt chẽ tín dụng ngoại tệ và tín dụng cho bất động sản. Ngân hàng Nhà nước cần chủ động kiến nghị xem xét giảm quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ.

²⁸ Thể hiện qua việc dư nợ tín dụng tăng trưởng thấp.

84. Xem xét sớm bỏ trần lãi suất huy động đối với các khoản huy động USD cũng như trần lãi suất cho vay VNĐ với một số lĩnh vực ưu tiên (có thể vào quý I năm 2015).
85. Hạn chế can thiệp hành chính và/hoặc vận động hệ thống NHTM giảm lãi suất cho vay. Giảm lãi suất cho vay phải dựa trên cơ sở rủi ro của khoản vay, và chỉ hiệu quả sau khi xử lý đáng kể nợ xấu.
86. Tăng dư địa dao động tỷ giá qua đó tăng tính linh hoạt cho chính sách tiền tệ và vai trò đưa ra tín hiệu trên cơ sở thị trường của tỷ giá. Cân nhắc nới biên độ giao dịch tỷ giá (có thể lên 1,5%); mức thay đổi không lớn song tín hiệu phát ra thị trường về linh hoạt tỷ giá sẽ tích cực hơn. Nghiên cứu việc gắn định tỷ giá VNĐ với rổ tiền tệ của các đồng tiền chủ chốt, thay vì theo USD.
87. Phát triển hệ thống thông tin và dữ liệu thông kê trên cơ sở nỗ lực tự đầu tư và phối hợp, chia sẻ với các cơ quan liên quan, nhất là các thông tin về ước tính xuất nhập khẩu, hàm lượng nhập khẩu trong xuất khẩu, tỷ giá, lạm phát cơ bản, cơ cấu lãi suất và tín dụng, tín dụng cho thương mại, cán cân thanh toán, v.v.
88. Thông tin và giải trình đầy đủ đối với thị trường, đặc biệt là về mục tiêu chính sách tiền tệ, nợ xấu và tình hình tái cấu trúc các NHTM yếu kém.
89. Ngân hàng Nhà nước cần giữ vai trò chủ động hơn trong quá trình tái cơ cấu các NHTM và xử lý nợ xấu, thay vì dựa vào nỗ lực tự xử lý, khắc phục của các NHTM. Quá trình này phải được ưu tiên hơn mục tiêu tăng trưởng tín dụng. Sớm xây dựng và vận hành đầy đủ thị trường mua bán nợ xấu, trong đó VAMC là nhân tố quan trọng. Huy động sự tham gia của khu vực tư nhân, kể cả đối tác nước ngoài, vào xử lý nợ xấu. Cơ chế xử lý nợ xấu phải gắn đầy đủ, song có tính khuyến khích hơn, trách nhiệm cá nhân liên quan.

** Về chính sách tài khóa:*

90. Phát hành Trái phiếu Chính phủ cần tính đầy đủ đến năng lực hấp thụ của thị trường, rủi ro từ cơ cấu kỳ hạn, khả năng chèn lấn khu vực tư nhân, khả năng giải ngân của các dự án cũng như tác động có thể có đối với tăng trưởng kinh tế - lạm phát.
91. Bảo đảm kỷ luật tài khóa và quản lý đầu tư công. Thất chặt đầu tư công và điều phối dự án đầu tư công là một yêu cầu cần thiết đến năm 2015. Việc xây dựng Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 cần tránh giải ngân quá nhanh các dự án đầu tư công trong năm 2016-2017. Điều này không hạn chế các dự án mới, kể cả siêu dự án, song phải đi kèm với dừng (các) dự án kém cần thiết, kém hiệu quả hơn.
92. Giảm tốc độ thu NSNN so với quý III để tránh sức ép thanh khoản cho doanh nghiệp. Không đề cao kết quả “thu vượt dự toán”. Tăng kỷ luật thuế với doanh nghiệp FDI.
93. Điều chỉnh các cơ chế cần thiết để giảm cả chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển, hướng tới giảm thâm hụt NSNN xuống 3-4% GDP vào năm 2016. Chưa cân nhắc tăng lương cho khối công chức, viên chức, v.v. vào năm 2015.
94. Xây dựng và ban hành sớm các tiêu chí khả thi, chi tiết và dễ đo lường nhằm đánh giá hiệu quả dự án đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn Trái phiếu Chính phủ.
95. Rà soát và tháo gỡ thủ tục giải ngân vốn Trái phiếu Chính phủ. Xem xét chấm dứt các dự án sử dụng vốn Trái phiếu Chính phủ chậm giải ngân hoặc chậm triển khai.
96. Minh bạch hóa thông tin về nợ công, đặc biệt là các khoản ngoài NSNN, cơ cấu đồng tiền và thời hạn.

97. Rà soát, giám sát, đánh giá các khoản có thể làm phát sinh nghĩa vụ nợ cho NSNN.
98. Chưa nên cân nhắc về việc sử dụng NSNN để xử lý nợ xấu.

** Về chính sách thương mại*

99. Đàm phán, ký kết các FTA quan trọng nhằm tăng cường hiệu quả thực thi và lợi ích có được từ các Hiệp định này. Bảo đảm hài hòa hóa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản).
100. Tăng nhận thức, thông tin và tham vấn doanh nghiệp một cách thực chất trong quá trình đàm phán và thực hiện các FTA, nhất là về TPP, EVFTA, RCEP và AEC.
101. Mở rộng phạm vi và chiều sâu của các cải cách về thủ tục trong lĩnh vực thuế, hải quan, v.v. nhằm tạo thuận lợi hóa cho hoạt động của doanh nghiệp. Kiên quyết kết thúc thí điểm Cơ chế một cửa quốc gia vào cuối năm 2014 (thay vì đề xuất kéo dài đến tháng 6/2016). Phối hợp với các đối tác để ký kết các hiệp định công nhận lẫn nhau, công khai quy định và rào cản kỹ thuật đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, v.v.
102. Cải thiện hiệu quả công tác quảng bá hình ảnh và sản phẩm Việt Nam, mở rộng thị trường xuất khẩu.
103. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ về pháp luật liên quan cho doanh nghiệp. Nghiên cứu, tham gia một số công ước quốc tế nhằm góp phần đơn giản hóa các thủ tục, giấy tờ cho doanh nghiệp.
104. Giảm sự phụ thuộc vào quan hệ thương mại với Trung Quốc cần có định hướng phù hợp về quan hệ đối tác, đi kèm với đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ gắn với thu hút các tập đoàn lớn, bảo hiểm rủi ro cho doanh nghiệp đầu tư vào khoa học – công nghệ, hạn chế giao dịch thương mại với Trung Quốc bằng Nhân dân tệ, v.v.

** Về chính sách giá cả*

105. Cải cách giá cả không chỉ hướng tới thay đổi cơ chế điều hành trực tiếp giá các mặt hàng thuộc diện quản lý giá (ví dụ xăng dầu, giá điện), bao gồm tần suất điều chỉnh, mức độ điều chỉnh, v.v. Thay vào đó, phải có nỗ lực minh bạch, đáng tin cậy nhằm nâng cao cạnh tranh và/hoặc tăng cường chất lượng trên các thị trường này.

** Về chính sách FDI*

106. Khuyến khích các dự án FDI vào một số ngành, lĩnh vực tháo gỡ các ách tắc, yếu kém của nền kinh tế và tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư. Đây sẽ là những ngành, lĩnh vực cần vốn đầu tư nhất và cũng có năng lực hấp thụ vốn đầu tư tốt nhất.
107. Tập trung xúc tiến, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia và các doanh nghiệp trong công nghiệp hỗ trợ liên quan. Thông tin định hướng sớm cho doanh nghiệp trong nước để chuẩn bị và liên kết với các doanh nghiệp FDI.
108. Bảo đảm kỷ luật xây dựng quy hoạch và quản lý quy hoạch. Tránh lạm dụng quy hoạch để hợp thức hóa các ý tưởng đầu tư có sẵn. Kiên quyết đàm phán với các nhà đầu tư nước ngoài nhằm bảo đảm các dự án phù hợp với quy hoạch ngành, cam kết quốc tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
109. Chủ động hơn trong quá trình lựa chọn đối tác để hợp tác đầu tư, tập trung vào những phân ngành, sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế và mong muốn phát triển, đồng thời tận dụng được năng lực và kinh nghiệm của đối tác phù hợp.

110. Tham vấn doanh nghiệp FDI một cách thực chất về các điều chỉnh chính sách liên quan (trong đó có tăng lương tối thiểu), qua đó hạn chế bị kiện theo các điều ước quốc tế.

** Một số kiến nghị khác*

111. Cải thiện hiệu quả phối hợp giữa các chính sách kinh tế vĩ mô, từ bước xác định ưu tiên chính sách, lộ trình và liều lượng các chính sách, chia sẻ thông tin và tham vấn trong quá trình thực hiện, và rà soát việc thực hiện các chính sách. Tránh để chính sách tài khóa chi phối chính sách tiền tệ hoặc các gánh nặng (cải cách, điều hành) dồn hết lên chính sách tiền tệ.

112. Tăng cường chất lượng và tính giải trình của số liệu là rất cần thiết, đặc biệt là tính thống nhất giữa số liệu tăng trưởng, sản xuất, đầu tư và xuất nhập khẩu. Cần thể chế hóa việc xây dựng các chỉ số về niềm tin kinh doanh và niềm tin của người tiêu dùng.

113. Tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng cần thêm động lực mới. Các FTA chính là áp lực cần thiết từ bên ngoài, song chưa đủ. Quá trình cải cách DNNN cần được đẩy nhanh để có thêm “đà” và niềm tin của các bên liên quan, ngay cả khi các lực cản và yếu tố lo ngại trách nhiệm là rất lớn. Hệ thống NHTM cần lành mạnh hóa theo hướng tăng hiệu quả hoạt động và cạnh tranh. Tái cơ cấu đầu tư công cần được thể chế hóa mạnh mẽ hơn, thay vì chỉ dừng ở Luật Đầu tư công. Quan trọng hơn, các chủ thể Nhà nước cần khuyến khích sự tham gia sâu rộng của khu vực tư nhân trong quá trình tái cơ cấu, không chỉ ở cấp độ thực hiện mà có thể cả cấp ý tưởng và xây dựng đề xuất. Trong đó, việc bảo đảm lợi ích nhóm hòa hợp với lợi ích của nền kinh tế là một điều kiện tiên quyết.

Hộp 1: Một số vấn đề chính sách cần trao đổi

1. Quy mô phát hành và thực hiện Trái phiếu Chính phủ hiện nay đã đủ chưa? Gia tăng phát hành Trái phiếu Chính phủ giúp bảo đảm tình hình tài khóa và nhu cầu đầu tư, song khả năng trả nợ là một vấn đề (ngay cả khi nợ công trong ngưỡng cho phép)? Liệu để dành thanh khoản ấy cho tín dụng phục vụ khu vực doanh nghiệp tư nhân thì hiệu quả lớn đến mức nào?

2. Mức độ chuẩn bị cho doanh nghiệp sẵn sàng tham gia thực hiện các FTA mới đã đạt yêu cầu chưa? Phía doanh nghiệp thì luôn muốn được tham vấn, tham gia chủ động hơn ngay từ quá trình đàm phán, song thực tế thì nhiều hoạt động thông tin về các Hiệp định này lại không nhận được sự tham gia rộng rãi của doanh nghiệp? Liệu vấn đề có nằm ở tính thực chất của quá trình tham vấn?

3. Ngân hàng Nhà nước có nên duy trì các biện pháp hành chính – vốn là điểm nổi bật từ giai đoạn 2011 đến nay? Nếu nên rút thì nên rút (những) công cụ nào trước? Liệu các biện pháp này có ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô và tái cơ cấu hệ thống ngân hàng trong thời gian tới hay không?

*

* *

114. Sau nhiều khó khăn, kinh tế Việt Nam đang đứng trước kỳ vọng nhanh chóng phục hồi vào cuối năm 2014. Tuy vậy, những vấn đề bất ổn kinh tế vĩ mô trong nửa cuối thập niên 2000 chưa được giải quyết triệt để do phải tập trung vào ngăn chặn suy giảm kinh tế. Việc chuyển hướng chính sách sang thúc đẩy tăng trưởng – dựa nhiều vào mở rộng đầu tư công và nới lỏng tín dụng - sẽ đặt ra quan ngại rằng những rủi ro ấy có

thể bùng phát trở lại. Chính ở đây, việc kích thích hoạt động sản xuất – kinh doanh cần được tiến hành song song với những cải cách mang tính nền tảng và vi mô hướng đến tăng sản lượng tiềm năng. Tư duy cải cách về phía cung phải được nhận thức đầy đủ và thể hiện rõ nét hơn. Tuy nhiên, lực cản đối với cải cách trên là không nhỏ. Thời gian đến hết năm 2015 chính là thời kỳ thử thách cho những nỗ lực cải cách của Chính phủ hướng tới tạo nền tảng cho nền kinh tế Việt Nam phục hồi và hướng tới một chu trình tăng trưởng vững mạnh hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính. Trục tuyến. Truy cập tại: <http://www.mof.gov.vn> [Truy cập ngày 10/10/2014]
2. Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (2012), Chương 2 – Rủi ro thâm hụt tài khóa.
3. Cơ sở dữ liệu Luật Việt Nam. Truy cập tại <http://luatvietnam.vn>
4. Cục Đăng ký kinh doanh – Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Truy cập tại: <http://dangkykinhdoanh.gov.vn/NewsandUpdates/tabid/91/ArticleID/666/T%C3%ACnh-h%C3%ACnh-chung-v%E1%BB%81-%C4%91%C4%83ng-k%C3%BD-doanh-nghi%E1%BB%87p-th%C3%A1ng-9-v%C3%A0-9-th%C3%A1ng-2014.aspx> [Truy cập ngày 27/10/2014]
5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thống kê tiền tệ ngân hàng. Trục tuyến. Truy cập tại: http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/vim/vipages_trangchu/tktnh/dntd?_adf.ctrl-state=bhi947mqr_4&_afLoop=2030930702242200 [Truy cập ngày 17/9/2014]
6. Ngân hàng Thế giới (2014), *Triển vọng kinh tế toàn cầu: Ứng phó với bình thường hóa chính sách ở các nước thu nhập cao* [Global Economic Prospects: Coping with Policy Normalization in High-Income Countries]. Tháng 6. Tiếng Anh.
7. Nguyễn Xuân Trình và cộng sự (2009), Phát triển thị trường tài chính Việt Nam đến năm 2020, *Báo cáo tổng hợp, Đề tài cấp Nhà nước KX.01.08/06-10*.
8. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2014), *Cập nhật Triển vọng kinh tế thế giới* [World Economic Outlook Update]. Tháng 10. Tiếng Anh.
9. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2012), Phân tích về mức độ bền vững của nợ - Báo cáo cho đoàn tham vấn theo Điều IV năm 2012 [Staff Report for the 2012 Article IV Consultation – Debt Sustainability Analysis]. Tháng 4. Tiếng Anh.
10. Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Cơ sở dữ liệu Thống kê Tài chính quốc tế. Tiếng Anh.
11. Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Cơ sở dữ liệu Cán cân Thanh toán Quốc tế. Tiếng Anh.
12. Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Cơ sở dữ liệu Chiều hướng Thương mại. Tiếng Anh.
13. Tạp chí Nhà Kinh tế. Đồng hồ nợ công. Trục tuyến. Truy cập tại: http://www.economist.com/content/global_debt_clock [Truy cập ngày 19/9/2014]
14. Tô Trung Thành (2014), Chương 4: Cơ chế tỷ giá: Đánh giá rủi ro và giải pháp thể chế, trong *Nhóm tư vấn chính sách kinh tế vĩ mô, “Báo cáo Kinh tế vĩ mô 2014: Cải cách thể chế kinh tế - Chìa khóa cho tái cơ cấu”, Ủy ban Kinh tế Quốc hội*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tri thức.
15. Tổng cục Hải quan, Số liệu thống kê. Truy cập tại <http://www.customs.gov.vn> [Truy cập ngày 28/10/2014]
16. Tổng cục Thống kê. Trục tuyến. Truy cập tại: <http://www.gso.gov.vn> [Truy cập ngày 16/9/2014]
17. Trương Đình Tuyển, Võ Trí Thành, Bùi Trường Giang, Phan Văn Chính, Lê Triệu Dũng, Nguyễn Anh Dương, và Phạm Sỹ An (2011), *Tác động của cam kết mở cửa thị trường trong WTO và các hiệp định thương mại tự do đến hoạt động sản xuất, thương mại của Việt Nam và các cơ chế hoàn thiện cơ chế điều hành xuất nhập khẩu của Bộ Công Thương giai đoạn 2011-2015*.
18. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2013), *Đánh giá tổng thể tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam sau 5 năm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
19. VnEconomy (2014), Nợ công đang tiến dần tới ngưỡng. Truy cập tại: <http://vneconomy.vn/tai-chinh/no-cong-dang-tien-dan-toi-nguong-20141020084658631.htm> [Truy cập ngày 21/10/2014]

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

	Đơn vị	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013				2014		
								I	II	III	IV	I	II	III
Tốc độ tăng GDP														
Toàn nền kinh tế	%	7,1	5,7	5,4	6,4	6,2	5,2	4,8	5,0	5,5	6,0	5,0	5,4	6,4
Nông - lâm nghiệp và thủy sản	%	4,0	4,7	1,9	3,3	4,0	2,7	2,2	2,0	3,0	3,3	2,4	3,3	3,1
Công nghiệp và xây dựng	%	7,4	4,1	6,0	7,2	6,7	5,7	4,6	5,7	5,2	5,9	4,7	6,1	8,3
Dịch vụ	%	8,5	7,6	6,5	7,2	6,8	5,9	5,6	6,2	6,8	7,2	5,9	6,1	6,0
Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế														
Tổng	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông - lâm nghiệp và thủy sản	%	18,7	20,4	19,2	18,9	20,1	19,7	13,3	22,2	17,3	19,5	12,9	17,7	17,4
Công nghiệp và xây dựng	%	38,5	37,1	37,4	38,2	37,9	38,6	40,2	37,5	36,5	39,2	40,3	38,7	38,0
Dịch vụ	%	42,8	42,5	43,4	42,9	42,0	41,7	46,6	40,3	46,2	41,3	46,8	43,6	44,6
Thương mại														
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	22,2	30,0	-9,2	26,5	34,2	18,2	17,5	13,6	14,8	15,6	14,3	16,2	12,1
-Khu vực FDI	%	21,7	25,4	-30,7	41,2	40,3	33,7	27,9	28,4	26,2	23,6	18,2	16,1	37,5
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	37,0	32,2	-13,0	21,3	25,8	6,6	14,8	17,0	14,2	18,0	12,1	10,2	11,2
- Khu vực FDI	%	31,6	32,3	-8,8	41,8	32,1	22,7	26,1	25,9	25,4	19,9	14,6	7,3	8,2
Xuất khẩu /GDP	%	62,5	66,1	56,6	63,4	72,6	73,5	89,1	81,4	79,7	65,1	92,8	87,2	81,5
Tiền tệ														
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	46,1	20,3	29,0	33,3	12,1	18,5	3,8	3,4	2,8	7,7	2,8	4,1	3,5
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	53,9	25,4	39,6	32,4	14,3	8,9	1,2	3,5	2,1	5,3	0,5	3,2	3,4
Tỷ giá VNĐ/USD của NHTM (trung bình)	Đồng	16087	16451	17803	19111	20661	20851	20863	20951	21124	21097	21119	21183	21244
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng (trung bình)	Đồng	16128	16309	17074	18630	20532	20828	20828	20831	21036	21036	21036	21063	21246
Đầu tư														
Đầu tư/GDP	%	42,7	38,2	39,2	38,5	33,3	30,5	29,6	29,6	33,8	33,2	28,4	31,5	33,0
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	8,0	11,5	10,0	11,0	11,0	10,0	2,7	3,0	2,9	2,9	2,9	2,9	3,2
Chỉ số khác														
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	12,6	19,9	6,5	11,8	18,1	6,8	6,6	6,7	6,3	6,0	4,4	5,0	3,6
Thâm hụt NSNN so với GDP	%	5,7	4,6	6,9	5,5	4,9	5,4	5,4	5,0	5,3	4,7	4,9	4,6	5,3
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	-7,0	-10,8	-6,6	-4,3	0,2	9,1	2,4	1,5	3,9	1,7	2,6	2,8	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	10,2	0,5	-8,5	-1,8	1,2	11,9	3,0	-3,3	-0,8	1,7	3,0	2,2	-

Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.